

Một con Sư Tử **cruel** sống trong rừng. Hằng ngày, nó giết và ăn rất **lot** loài vật. Muông thú **afraid** rằng Sư Tử sẽ giết và ăn thịt tất cả loài vật trong khu rừng.

Chúng nói với Sư Tử rằng: "Chúng ta hãy thoả thuận. Nếu ngài **promise** rằng mỗi ngày ngài chỉ ăn một con vật, thì hàng ngày một trong số chúng tôi sẽ tới nộp mạng. Ngài sẽ không phải **hunt** và giết chúng tôi nữa".

Sư Tử thấy thoả thuận nghe rất **well** nên nó đã **agreed**, nhưng nó cũng nói rằng: "Nếu mỗi ngày không có một đứa trẻ nạp mạng, tao sẽ giết tất cả chúng mày vào ngày hôm sau!".

Cứ như vậy, mỗi ngày một con vật lại tới nộp mạng cho Sư Tử. Và như thế, tất cả muông loài đều **safe**.

**Finally**, đến lượt Thỏ tới nộp mạng cho Sư Tử. Thỏ hôm đó tới rất muộn nên Sư Tử rất **angry** khi thỏ **arrived**.

Sư Tử tức giận hỏi thỏ: "Tại sao mày tới muộn?"

"Tôi đã **hiding** khỏi một con Sư Tử khác trong rừng. Con Sư Tử đó là chúa sơn lâm, nên tôi rất sợ hãi".

"Tao là chúa sơn lâm duy nhất trong khu rừng này. Đưa tao tới gặp con Sư Tử đó, tao sẽ giết chết nó" – Sư Tử nói với Thỏ.

Thỏ **replied**: "Tôi rất vui mừng được chỉ cho ngài nơi hắn sống".

Thỏ đưa Sư Tử tới một chiếc giếng cũ ở **middle** khu rừng. Chiếc giếng sâu hun hút và có nước ở **bottom**. Thỏ nói với Sư Tử: "Ngài hãy nhìn vào trong này. Hắn sống ở dưới đáy kia kia". Khi Sư Tử nhìn xuống đáy giếng, nó thấy chính khuôn mặt mình in trên mặt nước. Nó nghĩ đó là con Sư Tử kia. Không đợi một **moment** nào, Sư Tử nhảy xuống giếng để **attack** con Sư Tử kia. Nó không bao giờ có thể thoát ra được nữa.

Tất cả các loài vật khác trong rừng đều rất **pleased** với **clever trick** của Thỏ.

1. Cruel (Tính Từ): Hung Bạo
2. Lot (Phó Từ): Nhiều
3. Afraid (Tính Từ): Sợ Hãi
4. Promise (Động Từ): Hứa
5. Hunt (Động Từ): Săn Bắt
6. Well (Trạng Từ): Ổn, Tốt
7. Agree (Động Từ): Đồng Ý
8. Safe (Tính Từ): An Toàn
9. Finally (Phó Từ): Cuối Cùng
10. Angry (Tính Từ): Bực Tức, Tức Giận
11. Arrive (Động Từ): Đến Nơi
12. Hide( Động Từ): Trốn
13. Reply (Động Từ): Trả Lời
14. Middle (Giới Từ): Giữa
15. Bottom (Giới Từ): Dưới Đáy
16. Moment (Danh Từ): Khoảng Khắc
17. Attack (Động Từ): Tấn Công
18. Pleased (Tính Từ): Vui Lòng
19. Clever (Tính Từ): Thông Minh
20. Trick (Danh Từ): Mẹo

A ..... lion lived in the forest. Every day, he killed and ate a .....of animals. The other animals were .....the lion would kill them all.

The animals told the lion, " Let's make a deal. If you .....to eat only one animal each day, then one of us will come to you every day. Then you don't have to .....and kill us."

The plan sounded well thought-out to the lion, so he ....., but he also said, "If you don't come every day, I .....to kill all of you the next day!"

Each day after that, one animal went to the lion so that the lion could eat it. Then, all the other animals were .....

....., it was the rabbit's turn to go to the lion. The rabbit went very slowly that day, so the lion was .....when the rabbit finally .....

The lion angrily asked the rabbit, " Why are you late?"

" I was .....from another lio5he forest. That lion said he was the king, so I was afraid."

The lion told the rabbit, " I am the only king here! Take me to that other lion, and I will kill him.

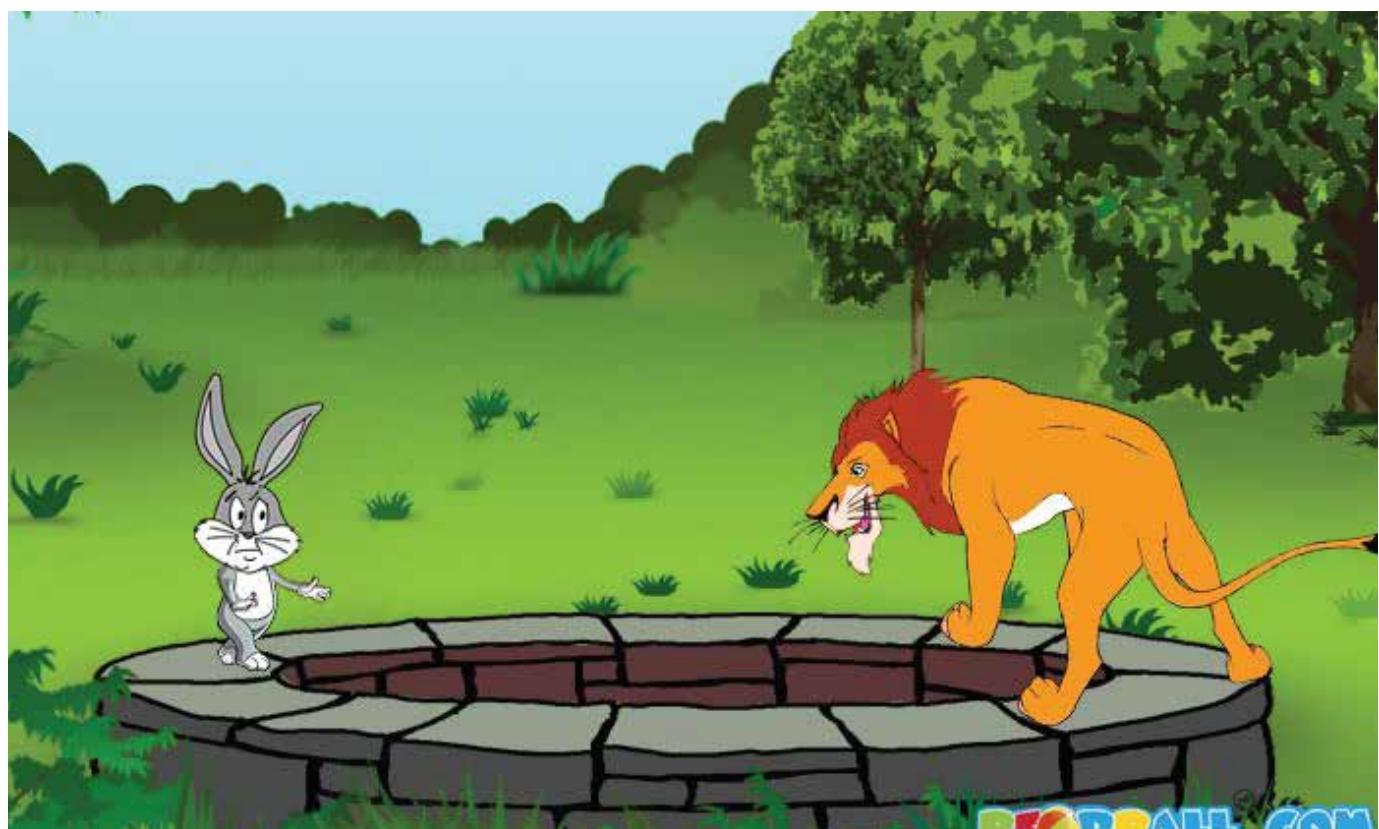
The rabbit ....., " I will be happy to show you where he lives."

The rabbit led the lion to an old well in the ..... of the forest. The well was very deep with water at the ..... The rabbit told the lion, " Look in there. The lion lives at the bottom."

When the lion looked in the well, he could see his own face in-the water. He thought that was the other lion.

Without waiting another ....., the lion jumped into the well to .....the other lion. He never came out.

All of the other animal in the forest-were very pleased with the rabbit's clever trick.



Bà của Mia có một cái **laboratory**, nhưng cô bé không hề biết có thứ gì ở trong đó. Bà luôn luôn đóng và khoá cửa khi ông vào trong phòng thí nghiệm. Cô bé biết ông dùng nó để làm **projects** cho công việc. Nhưng bà chưa bao giờ nói cho Mia biết những dự án đó là gì.

Một đêm, Mia **approached** cửa phòng thí nghiệm. Cô bé dừng lại và nghĩ. "Mình tự hỏi rằng cha đang làm **experiment** điên cuồng gì bây giờ nhỉ". Bỗng nhiên, cô bé nghe thấy một **loud noise**. Âm thanh đó nghe như là **evil laugh**. Tiếng ồn đó làm cô bé **scared** nên Mia vội vã quay trở lại phòng mình.

Đêm hôm sau, Liz – bạn của Mia tới chơi. Khi Liz tới, Mia kể cho cô bé nghe về chuyện xảy ra vào tối hôm trước. "Ôi, điều đó thật **terrible**" – Liz thốt lên.

"Tại sao chúng mình không nhìn xem có gì trong đó?" – Liz hỏi. "Đây sẽ là một **adventure** thú vị!".

Mia cảm thấy **nervous** về chuyện bước vào phòng thí nghiệm của bố, nhưng cuối cùng cô bé đã đồng ý với Liz. Như mọi lần, cánh cửa lại bị khoá. Liz và Mia đợi tới khi ba của Mia rời khỏi phòng thí nghiệm để ăn tối. "Ba cậu không khoá cửa kìa" – Liz nói. "Bạn mình đi thôi".

Phòng thí nghiệm tối om. Hai cô bé bước xuống cầu thang thật **carefully**. Mia smelled những **chemicals** rất lạ lẫm. Đó có phải là những thứ khủng khiếp mà ba đã **creating** không?

Bất chợt, hai cô bé nghe thấy tiếng cười rùng rợn. Thậm chí lần này âm thanh còn **worse** hơn cả đêm hôm trước. Nếu như có một con quái vật nhảy ra và **kill** hai cô bé thì sao? Mia nghĩ mình phải làm gì đó. Cô bé **shouted** tìm kiếm sự giúp đỡ.

Bà của Mia chạy vào trong phòng và bật đèn lên. "Ôi, không" – ông nói. "Con hắn là đã biết secret của ba rồi".

"Con quái vật của ba đang cố giết tụi con" – Mia nói.

"Quái vật?" – ông hỏi. "Ý con là cái này phải không?". Ông cầm một con búp bê xinh xắn trên tay. Con búp bê cười. Tiếng cười không còn rùng rợn nữa. "Bố làm để tặng con ngày sinh nhật. Bố muốn tới ngày đó mới tặng cho con, nhưng con có thể nhận nó ngay bây giờ. Bố hy vọng là con thích nó, Mia".

1. Laboratory (Danh Từ): Phòng Thí Nghiệm
2. Project (Danh Từ): Dự Án
3. Approach (Động Từ): Đến Gần
4. Experiment (Danh Từ): Thí Nghiệm
5. Loud (Tính Từ): Ồn
6. Noise (Danh Từ): Tiếng
7. Evil (Tính Từ): Ma Quái
8. Laugh: Tiếng Cười
9. Scare (Động Từ): Làm Hoảng Sợ
10. Terrible (Tính Từ): Tệ Hại
11. Adventure (Danh Từ): Chuyến Phiêu Lưu
12. Nervous (Tính Từ): Lo Lắng
13. Carefully (Trạng Từ): Một Cách Cẩn Thận
14. Smell (Động Từ): Ngửi Thấy
15. Chemical (Danh Từ): Chất Hóa Học
16. Create (Động Từ): Tạo Ra
17. Worse (Tính Từ So Sánh): Tệ Hơn
18. Kill (Động Từ): Giết
19. Shout (Động Từ): Kêu Gào
20. Secret (Danh Từ): Bí Mật

Mia's father had a 1....., but she had no idea what was in it. Her dad always closed and locked the door when he went in. She knew that he used it to do 2..... for work. He never told Mia what these projects were.

One night, Mia 3..... the door to the laboratory. She stopped and thought, "I wonder what crazy experiment he is doing now." Suddenly, she heard a 4..... It sounded like an 5..... The noise 6..... her, so she walked quickly back to her room.

The next night, her friend Liz came to her house. When Liz arrived, Mia told her about the night before. "Oh, it was 7.....," she said.

"Why don't we see what is in there?" Liz asked. "It will be a fun 8.....!"

Mia felt 9..... about going into her father's laboratory, but she agreed. As always, the door was locked. They waited until Mia's father left the laboratory to eat dinner. "He didn't lock the door!" Liz said. "Let's go."

The laboratory was dark. The girls walked down the stairs 10..... Mia 11..... strange 12..... What terrible thing was her father 13.....?

Suddenly, they heard an evil laugh. It was even 14..... than the one Mia heard the night before. What if a monster was going to 15..... them? Mia had to do something. She 16..... for help.

Mia's father ran into the room and turned on the lights. "Oh, no," he said. "You must have learned my 17....."

"Your monster tried to kill us," Mia said. "Monster?" he asked. "You mean this?" He had a pretty doll in his hands. The doll laughed. The laugh didn't sound so evil anymore. "I made this for your birthday. I wanted to give it to you then, but you can have it now. I hope you like it!"



# 1.3

# THE REPORT (Bản báo cáo)

Lee ngồi **among** những cuốn sách ở **library** và nghĩ về bài tập về nhà của cả nhóm. Họ cần phải nộp bài sớm, nhưng Lee thậm chí còn chưa bắt đầu làm phần bào tập của cậu ấy! Jack và Claire cùng nhóm với Lee. Họ đã làm bài tập rất chăm chỉ. Họ cũng là những người rất thông minh, Lee không muốn họ bị **grade** kém.

Jack làm **report**. Cậu đã viết rất nhiều câu từ hoa mỹ và **described** bản báo cáo với những tính từ rất tuyệt vời. Claire đã vẽ một bản đồ những ngôi sao rất đẹp. Giờ thì, Lee cần phải hoàn thành phần bài của cậu ấy.

"Ồ, mình **suppose** mình cần phải bắt đầu làm mẫu vật của mình thôi", Lee nghĩ.

Làm mẫu vật của một **planet** rất là khó. Lee cố gắng đọc **several** quyển sách, nhưng cậu cũng không thể **comprehend** bất kỳ một cái charts nào. "Cả nhóm sẽ **fail** bởi vì mình mất thời" – Lee buồn bã nói. Cậu gục đầu xuống bàn và nói, "Ước gì mình có thể nhìn thấy một hành tinh thực sự, **instead** việc đọc về nó!".

**Suddenly**, có một tia sáng chói loà. Lee bị kéo ra khỏi ghế, băng qua nóc nhà, bay thẳng vào trong một chiếc phi thuyền lạ! "Chào cậu bé", alien nói. "Có phải cậu cần giúp đỡ không?"

Lee nói với người ngoài hành tinh **friendly** kia về bài tập. Người ngoài hành tinh đồng ý giúp **Lee solve** vấn đề của cậu. "Đầu tiên, chúng ta sẽ bay qua không gian để **view** the **universe**. Sau đó, tôi sẽ giúp cậu làm mẫu vật hành tinh của tôi!".

Lập tức, họ bay qua những **clouds**. Họ băng qua mặt trăng rồi họ nhìn thấy Sao Hoả. Lee rất háo hức. Thay vì phải nhận điểm kém, nhóm của cậu sẽ có một bài tập về nhà hoàn hảo nhất **ever**!

"Đến giờ phải về rồi", người ngoài hành tinh nói. Trên đường về nhà, ông giúp Lee làm mẫu vật Sao Hoả. Chẳng bao lâu họ đã về tới Trái Đất.

"Cảm ơn ông" – Lee nói. "Mẫu vật của cháu chắc chắn sẽ rất tuyệt cho coi". Sau đó cậu bé lấy mẫu vật và tạm biệt người bạn mới của mình.

1. Among (Trạng Từ): Ở Giữa
2. Library (Danh Từ): Thư Viện
3. Grade (Danh Từ): Thứ Hạng
4. Report (Danh Từ): Báo Cáo
5. Describe (Động Từ): Mô Tả
6. Suppose (Động Từ): Nghĩ Rằng
7. Planet (Danh Từ): Hành Tin
8. Several (Tính Từ): Một Vài
9. Comprehend (Động Từ): Hiểu
10. Chart (Danh Từ): Biểu Đồ
11. Fail: Thất Bại
12. Instead (Phó Từ): Thay Vì
13. Suddenly (Trạng Từ): Đột Nhiên
14. Alien (Danh Từ): Người Ngoài Hành Tinh
15. Friendly (Tính Từ): Thân Thiện
16. Solve (Động Từ): Giải Quyết
17. View (Động Từ): Xem, chiêm ngưỡng
18. Universe (Danh Từ): Vũ Trụ
19. Cloud (Danh Từ): Mây
20. Ever (Phó từ): Từ Trước Đến Nay

## 1.3

## THE REPORT

## (Bản báo cáo)



Lee sat **1**..... the books at the **2**..... and thought about his group project.

They had to turn it in soon, but he hadn't even started his part! Jack and Claire were in his group. They had worked hard. They were also very smart, and Lee didn't want them to get a bad **3**..... .

Jack did the **4**..... . He wrote a lot of very good sentences and **5**..... things with great adjectives. Claire drew a nice map of the stars. Now, Lee needed to do his part of the project.

"Well, I **6**..... I need to start my model!" Lee thought.

Making a model of a **7**..... was really hard. Lee tried to read **8**..... books, but he couldn't **9**..... any of the **10**..... "We're going to **11**..... because of me!" Lee said. He put his head down on the table and said, "I wish I could see a planet, **12**..... of having to read about it!"

**13**....., there was a bright light. Lee was pulled from his chair, through the roof, and right into a strange ship! "Hello, kid," said an **13**..... "Did you ask for help?"

Lee told the **12**..... alien all about his project. The alien agreed to help Lee **13**..... his problem. "First, we'll fly through space to **14**..... the **15**..... Then, I can help you make a model of my planet."

Soon, they were going through the **16**..... They passed the moon. Then they viewed Mars. Lee was very excited. Instead of a bad grade, his group would have the best project **16**.....!

"It's time to go home," the alien finally said. On the way back, he helped Lee make a model of the planet Mars. Soon, they were on Earth.

"Thanks," Lee said. "My model will be awesome!" Then he took his model and said goodbye to his new friend.



Chú chó của John rất hư. Nó **frequently** cắn người. John rất **concern** tới điều này. Đây không phải là một cách **appropriate** để chú chó **behave**. Bạn của John ở **village** luôn luôn **expect-ed** chú chó cắn họ. Những tin tức về chú chó của John **spread** ra khắp làng. **None** ai trong làng muốn tới nhà John cả.

John cố gắng **instruct** chú chó cách cư xử, nhưng chưa bao giờ hiệu quả cả. John cố gắng **patient** và dạy chú chó cách **calm**. Điều này cũng không hiệu quả luôn. John không muốn **punish** chú chó. "Tôi phải làm sao để ngăn chặn habit xấu của nó đây?" – John tự hỏi mình.

Bạn của John tới và nói cho John về một **issue**. Trong suốt cuộc gặp quan trọng này, bạn của John nói rằng, "Dân làng yêu cầu mình đến để **represent** họ. Chúng mình muốn chú chó của cậu dừng ngay thói quen đó lại. Tại sao cậu không cho nó đeo một cái chuông ở cổ nhỉ? Với cách này, bọn mình sẽ nghe thấy tiếng nó khi nó đi xuống đường".

John nghĩ rằng đây quả thật là một ý kiến hay. Giờ thì mọi người có thể tránh xa khỏi chú chó. Nó không thể cắn ai được nữa.

Chú chó cũng rất thích chiếc chuông. Mọi người nhìn nó khi họ nghe thấy tiếng chuông. Điều này làm cho nó cảm thấy content. Nó thích bài hát phát ra từ chiếc chuông khi nó di chuyển.

Một ngày, chú chó của John **strolled** qua làng và gặp những chú chó khác. Nó hy vọng rằng chúng sẽ muốn có một chiếc chuông y như vậy. Nhưng những chú chó kia đã cười vào chiếc chuông của nó. Chúng nói rằng chiếc chuông khiến cho mọi người **avoid** khỏi nó. Chú chó của John shook đầu. "Không, họ nhìn tôi bởi vì họ thích chiếc chuông này".

Những chú chó khác nói: "Mày hiểu nhầm điều làm mày nổi tiếng rồi đấy. Đương nhiên là họ thích chiếc chuông của mày. Nó báo cho họ biết mày đang ở đâu để họ có thể tránh đụng mặt mày mà. Mày sẽ không thể cắn họ được nữa".

Bạn thấy không, trở nên nổi tiếng không phải điều gì **positive** khi mà lý do của việc đó không tốt chút nào.

1. Frequently (Trạng Từ): Thường Xuyên
2. Concern (Danh Từ): Mối Lo Ngại
3. Appropriate (Tính Từ): Phù Hợp
4. Behave (Động Từ): Hành Xử
5. Village (Danh Từ): Làng
6. Expect (Động Từ): Kì Vọng
7. Spread (Động Từ): Lan Rộng
8. None (Danh Từ): Không Ai
9. Instruct (Động Từ): Hướng Dẫn
10. Patient (Tính Từ): Kiên Nhẫn
11. Calm (Tính Từ): Bình Tĩnh
12. Punish (Động Từ): Phạt
13. Habit (Danh Từ): Thói Quen
14. Issue (Danh Từ): Vấn Đề
15. Represent (Động Từ) : Đại Diện
16. Content (Tính Từ): Vui Long
17. Stroll (Động Từ) : Đi Dạo
18. Avoid (Động Từ) : Lảng Tránh
19. Shake (Động Từ) : Vẫy, Lắc
20. Positive (Tính Từ): Tích Cực

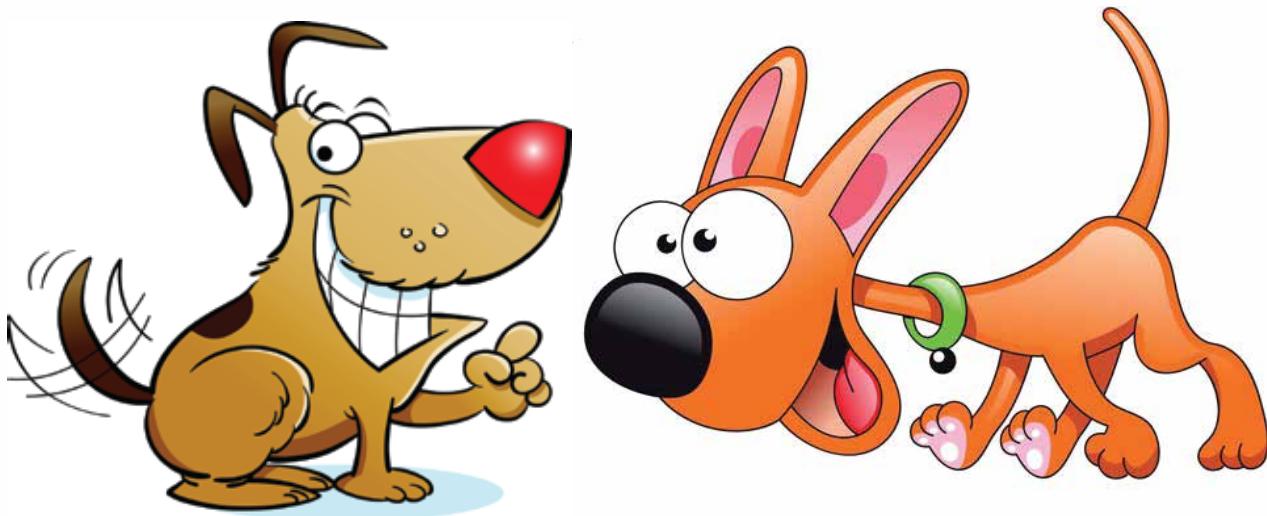
John's dog was a bad dog. He bit people 1..... John had great 2..... about this. It was not an 3..... way for a dog to 4..... His friends in the 5..... always 6..... the dog to bite them. The news about John's dog 7..... through the village. 8..... of the people wanted to go to John's house.

John tried to 9..... the dog to behave, but it never worked. He tried to be 10..... and teach the dog to be 11..... That also didn't work. John didn't want to 12..... the dog. "How will I stop my dog's bad 13.....?" John asked himself.

John's friend came to talk to him about the 14..... During their important meeting, his friend said, "The people in the village asked me to 15..... them. We want your dog to stop this habit. Why don't you put a bell around the dog's neck? This way, we would hear your dog coming down the street."

John thought this was a great idea. Now, people could stay away from the dog. It would not be able to bite anyone anymore.

The dog liked the bell, too. People looked at him when they heard his bell. This made the dog very 16..... He liked the song the bell played when he walked.



One day, John's dog 17..... through the village and met some other dogs. He expected them to want a bell like his. But they laughed at his bell. They said the bell made people 18..... him. John's dog 19..... his head. "No, they look at me because they like the bell."

The other dogs said, "You have the wrong idea of what makes you popular. Of course they like your bell. It tells them where you are so they can avoid you. You aren't able to bite them anymore!" You see, being popular isn't something 20..... when it's for the wrong reason.

Chú chó rừng là một chú chó **wild** với chiếc lưng màu đen rất lớn. Nó **resides** ở sa mạc. Nhưng thế nào mà chú chó rừng lại có cái lưng màu đen lớn như vậy? Đây là chuyện đã xảy ra.

Một ngày, chú chó rừng nhìn thấy một cô bé. Cô ấy đang ngồi trên phiến đá. Cô bé không phải là một đứa trẻ normal. Cô bé là một đứa trẻ **rare** và là con gái xinh xắn của Mặt trời. Cô bé tỏa sáng và ấm áp như Mặt trời. Cô bé nhìn thấy chú chó rừng và mỉm cười.

Cô bé nói: "Này chó rừng, tớ đã ngồi ở trên phiến đá này **relaxing** lâu lắm rồi. Tớ phải về nhà sớm. Nhưng mà tớ thì chậm chạp còn cậu thì chạy rất nhanh. Cậu có thể **likely** đưa tớ về nhà nhanh hơn". Sau đó cô bé **requested**: "Cậu có thể đưa tớ về nhà được không? Nếu cậu đồng ý, tớ sẽ tặng cậu một món quà. Chiếc vòng cổ này **belongs** tớ, nhưng tớ sẽ tặng nó cho cậu".

Chú chó rừng hoang dã đồng ý. Sau đó con gái của Mặt trời ngồi lên lưng của nó. Họ bắt đầu đi. Chẳng bao lâu, chó rừng cảm thấy không được khoẻ. Đứa con của mặt trời toả hơi rất nóng trên lưng nó. Nhiệt độ làm **hurting** lưng nó một cách **badly**. "Mình đã có một **judgment error** khủng khiếp", nó nghĩ. Nó không nên đồng ý đưa cô bé về. Vì thế, chó rừng yêu cầu cô bé xuống khỏi lưng nó.

Nhưng cô bé không chịu. Lưng của nó **continued** nóng hơn và nóng hơn nữa. Nó phải nhanh chóng thoát khỏi con gái của Mặt trời thôi. Nó nghĩ ra một kế hoạch. Đầu tiên, nó chạy nhanh hết sức mình. Chó rừng hy vọng cô bé sẽ ngã khỏi lưng nó. Thế nhưng cô bé chẳng sao cả. Khi cô bé nhìn lên bầu trời, không **aware** được kế hoạch tiếp theo của chó rừng, nó nhảy vào một **field** hoa. **Result** là đứa trẻ **rolled** khỏi lưng nó. Chú chó rừng chạy thoát.

Thế nhưng đứa con của Mặt trời đã để lại dấu vết trên lưng chú chó rừng, một dấu vết màu đen **visible**. **Since** chó rừng **experience** với đứa con của mặt trời, nó đã có một chiếc lưng màu đen như bây giờ.

1. Wild (Tính Từ): Hoang Dã
2. Reside (Động Từ): Cư Trú
3. Normal (Tính Từ): Bình Thường
4. Rare (Tính Từ): Hiếm Có
5. Relax (Động Từ): Nghỉ Ngơi
6. Likely (Tính Từ): Có Thể
7. Request (Động Từ): Đề Xuất
8. Belong (Động Từ): Thuộc Về
9. Hurt (Động Từ): Làm Tổn Thương
10. Badly (Động Từ): Một Cách Tệ hại
11. Error (Danh Từ): Lỗi
12. Judgment (Danh Từ): Phán Đoán, Phán Quyết
13. Continue (Động Từ): Tiếp Tục
14. Aware (Tính Từ): Nhận Thức
15. Field (Danh Từ): Cánh Đồng
16. Result (Danh Từ): Kết Quả
17. Roll (Động Từ): Lăn
18. Visible (Tính Từ): Dễ Nhận Thấy
19. Since (Phó Từ): Từ Khi
20. Experience (Động từ): trải nghiệm

# 1.5

## (Chú chó rừng và đứa con của mặt trời)

A jackal is a ..... dog with a big black back. It ..... in the desert. But how did the jackal get his black back? This was how it happened.

One day, the jackal saw a girl. She was sitting upon a rock. She was not a ..... child. She was a ..... and beautiful sun child. She was bright and warm like the sun. The child saw the jackal and smiled.

She said, " Jackal, I have been ..... on this rock for too long. I must get home soon. But, I am slow and you are fast. You will ..... get me home more quickly." Then she ..... , "will you carry me home? If you do, I'll give you a gift. This necklace ..... to me, but I will give it to you."

The wild jackal agreed. So the sun child sat on the dog's back. They started to walk. But soon, the jackal felt ill. The sun child was very hot on his back. The heat was ..... his back very..... " I made a terrible ..... in ..... " he thought. He shouldn't have agreed to carry her. So he asked her to get off.

But she did not. The jackal's back ..... to get hotter and hotter. He had to get away from the sun child. So he made a plan. First, he ran as fast as he could.

He hoped the sun child would fall off. But she did not. So when the sun child was looking at the sky, not ..... of the jackal's next plan, he jumped into a ..... of flowers. As a result, the child ..... off his back. The jackal ran away.

But the sun child left a mark on the jackal's back, a ..... black mark. Ever ..... his ..... with the sun child, the jackal has had a black back.



Có một người phụ nữ tốt bụng sống bên cạnh một con sông lớn. Bà rất yêu trẻ con. Bà luôn mong muốn giúp đỡ chúng bằng bất cứ cách nào. Bà yêu **community** của bà, và tất cả mọi người trong làng đều yêu quý người phụ nữ đó. Bà đã sống rất lâu và trở nên rất **wise**.

Khi bà mất, bà trở thành một **ghost**. Bà đã **dead**, nhưng hàng đêm bà vẫn **returned** ngôi làng. Người phụ nữ mong muốn giúp đỡ lũ trẻ chứ không muốn trở thành **cause** khiến chúng **fright**. Nhưng bà có một **voice** rất rùng rợn. Lũ trẻ rất sợ bà, nhưng bà là một hồn ma tốt. Bà chỉ doạ chúng để muốn giúp chúng mà thôi.

Một đêm, vài đứa trẻ và một chú chó đang đùa nghịch gần bờ sông. Chúng cười đùa rất vui vẻ với **pet** của chúng. Nhưng nơi này ở rất xa nhà của lũ trẻ. Cùng lúc đó **weather** bỗng trở nên tồi tệ. Trời mưa rất nhiều. Nước ở sông bắt đầu dâng lên. Trời rất tối. Bọn trẻ nhận ra rằng chúng đã bị lạc. Chúng cần phải đi về hướng Bắc, nhưng chúng không biết hướng Bắc ở đâu. Khi Mặt trăng bị che khuất, chúng nhìn thấy một hồn ma ở dòng sông. Hồn ma quát: "Đi ngay!".

Lũ trẻ vô cùng hoảng hốt. Chúng biết đó là một hồn ma. Rồi hồn ma tiến lại gần chúng. Hồn ma lại quát lên: "Cút ngay!". Lũ trẻ trở nên rất **upset**. Vài đứa bắt đầu khóc. Chúng biết chúng chỉ có một **choice**: Chúng có thể **escape**, hoặc chúng ở lại và **face** với **individual** đáng sợ trong bóng tối.

Lũ trẻ chạy đi **distance** rất xa. Hồn ma **followed** chúng trên suốt chặng đường.

Cuối cùng, chúng đã **reached** nhà. Hồn ma thấy rất vui. Chẳng bao lâu nước sông dâng lên ngày càng cao. Điều này cực kỳ nguy hiểm. Hồn ma đã giúp lũ trẻ **survive**. Bà bảo vệ chúng khỏi nước sông đang dâng lên. Bà cũng dùng sức mạnh của mình để đưa lũ trẻ về nhà. Đôi khi, gặp một hồn ma cũng thật **advantages**. Một hồn ma cũng có thể cứu mạng sống của bạn đấy!

1. Community (Danh Từ): Cộng Đồng
2. Wise (Tính Từ): Thông Thái
3. Ghost (Danh Từ): Hồn Ma
4. Dead (Tính Từ): Chết
5. Return (Động Từ): Quay Lại
6. Cause (Động Từ): Khiến
7. Fright (Động Từ): Sợ
8. Voice (Danh Từ): Giọng Nói
9. Pet (Danh Từ): Vật Nuôi
10. Weather (Danh Từ): Thời Tiết
11. Upset (Tính Từ): Buồn Bã
12. Choice (Danh Từ): Sự Lựa Chọn
13. Escape (Động Từ): Chạy Trốn
14. Face (Động Từ): Đối Diện
15. Individual (Danh Từ): Cá Thể
16. Distance (Danh Từ):  
Khoảng Cách
17. Follow (Động Từ): Theo Đuôi
18. Reach (Động Từ): Về Tới
19. Survive (Động Từ): Sống Sót
20. Advantage (Danh Từ): Lợi Thế

A nice woman lived by a large river. She loved children. She wanted to help them in any way. She loved her ..... , and everyone in the community loved her. She lived a very long time and became very .....

When she died, she became a ..... She was ..... , but every night she ..... to her community. She wanted to help children and not to ..... them ..... But she had a scary ..... Children were afraid of her, but the ghost was a good one. She only scared them to help them.

One night, some children and a dog were playing by the river. They were having fun with their ..... But they were far from home. Then the ..... became bad. It rained and rained. The river was rising. It was very dark. The children knew they were lost. They needed to go north, but they didn't know which direction it was. When the moon came out, they saw a ghost by the river. The ghost said, " Go away!"

The children felt great fright. They knew it was a ghost. Then the ghost moved closer. She yelled again, " Go away!" The children became very ..... Some of them began to cry. The children knew they had a ..... : they could ..... , or they could stay and ..... this scary ..... in the dark.

The children ran a long ..... away. The ghost ..... them all the way. Finally, the children ..... home. The ghost was very happy. Soon the river rose higher and higher. It was very dangerous. The ghost had helped the children ..... ! She had saved them from the rising water. She also used her power to lead them home. Sometimes, meeting a ghost has ..... A ghost can save your life!



Vua Minos đang ốm rất nặng. **Condition** của ông ngày càng trở nên tồi tệ. Ông có ba người con trai. Ông rất yêu thương họ. Ông đã **announce** rằng một trong ba người sẽ trở thành vua.

Hai vị **princes** đứng chờ bên ngoài phòng của vua. Theseus là anh cả và là người khoẻ mạnh nhất. Chàng nghĩ rằng cha sẽ đưa chàng lên làm vua. Pelias, người con trai thứ hai thì nghĩ khác. Chàng là một **expert** về vũ khí. Chàng nghĩ nhất định vua cha sẽ chọn chàng.

"Khi ta trở thành vua," Theseus nói với Pelias, "Ta sẽ để đệ **contribute** đội quân phòng vệ cho đất nước. Đệ có thể điều khiển quân đội".

Pelias trở nên tức giận. "Cha biết đệ **famous** về kiếm thuật. Cha sẽ nhường ngôi cho đệ".

"Đệ ư?" Theseus quát lên. "Cha sẽ không chọn đệ đâu".

"Ngôi vua là của ta!" Pelias **claimed**. "Cha sẽ nhường ngôi cho ta – hoặc ta sẽ dùng **force** để tước đoạt nó!".

Theseus **sudden** rút kiếm ra. Rồi Pelias cũng rút kiếm.

"Đánh bại ta là một **challenge** đấy" – Theseus nói. "Hãy đấu với ta. Người chiến thắng sẽ có được vương báu".

Pelias đồng ý.

Vua Minos đã nghe thấy tiếng cãi cọ của hai người con. Người em út, Jason, đứng **beside** ông. Chàng **sensed** nỗi buồn của cha mình. Vua Minos **laid** tay của người lên cánh tay của Jason.

"Các anh trai của con rất hiếu chiến", vua cha nói với chàng. "Ta phải **protect** vương quốc của mình khỏi mọi **harm**. Chúng sẽ **devide** vương quốc này ra mảnh. Người dân sẽ lạc lối và không biết phải làm gì. Chiến tranh sẽ nổ ra. Ta không thể **allow** một trong hai đứa chúng trở thành vua. **Therefore**, cha sẽ nhường ngôi cho con. Lòng tốt của con luôn khiến con trẻ nên đặc biệt. Đó là **difference** giữa con và các anh trai. Con có thể mang tới **peace**. Chúng không thể làm được như vậy".

Sau đó vua Minos băng hà. **Theseus** và **Pelias** nghe được tin hoàng tử út sẽ trở thành vua. Họ rất ngạc nhiên. Họ nhận ra rằng cuộc chiến của họ thật sai trái. Nó khiến cho họ không thể chào tạm biệt vua cha lần cuối. Họ đồng thuận rằng Jason sẽ trở thành vua. Chàng là lựa chọn tốt nhất.

1. Condition (Danh Từ) : Tình Trạng
2. Announce (Động Từ): Tuyên Bố
3. Prince (Danh Từ): Hoàng Tử
4. Expert (Danh Từ): Chuyên Gia
5. Contribute (Động Từ): Đóng Góp
6. Famous (Tính Từ) : Nổi Tiếng
7. Claim (Động Từ) : Tuyên Bố
8. Force (Động Từ) : Ép Buộc
9. Sudden (Tính Từ) : Đột Ngột
10. Challenge (Danh Từ): Thách Thức
11. Beside (Tính Từ) : Bên Cạnh
12. Sense (Động Từ) : Nhận Thấy
13. Lay (Động Từ) : Đặt Lên
14. Protect (Động Từ) : Bảo Vệ
15. Harm (Danh Từ): Sự Tổn Hại
16. Divide (Động Từ) : Chia Ra
17. Allow (Động Từ) : Cho Phép
18. Therefore (Phó Từ): Bởi Vì
19. Difference (Danh Từ): Sự Khác Biệt
20. Peace (Danh Từ): Hòa Bình

King Minos was very sick. His ..... was getting worse. He had three sons. He loved them all. He had to ..... who would become king.

Two of the ..... stood waiting outside the king's room. Theseus was the oldest and strongest. He thought his father would make him king. Pelias, the second son, thought differently. He was an ..... with weapons. He thought the king would choose him.

"When I'm king," Theseus told Pelias, "I'll let you ..... to the defense of our country. You can lead the army."

Pelias became angry. "Father knows I'm ..... for my sword skills. He'll make me king."

"You?" Theseus yelled. "He won't choose you!"

"The kingdom is mine!" Pelias ..... "Father will give it to me—or I'll use ..... to take it!"

Theseus made a ..... move to take out his sword. Then Pelias did the same. "Beating me will be a .....," Theseus said. "Fight me now. The winner gets the kingdom!" Pelias agreed.

King Minos could hear his sons fighting. The youngest son, Jason, stood ..... him. He ..... his father's sadness. The king ..... his hand flat on Jason's arm.

"Your brothers fight too much," the king told him. "I must ..... my kingdom from all ..... They'll ..... it between them. The people won't know what to do. There'll be war. I can't ..... either of them to be king. ...., I'm making you king. Your kindness has always made you special. It's the ..... between you and your brothers. You can bring peace. They can't."

Then the king died. Theseus and Pelias heard that their youngest brother was king. They were surprised. They realized that their fighting was wrong. It had kept them from saying goodbye to their father. They agreed to have Jason as their king. He was the best choice.



Bạn có bao giờ tự hỏi rằng Mặt Trăng và Mặt Trời từ đâu đến không? Người dân Inuit của Alaska có một **theory** như thế này.

Họ kể câu chuyện về một cô gái rất xinh đẹp. Cô ấy rất tốt bụng. Và **contrast**, anh trai của cô là một cậu bé rất nhởn nèn. Một ngày cậu bé **proposed** rằng: "Chúng ta hãy tới bữa tiệc đi!", cậu nói. Cô bé **accepted**. Đầu tiên, cô bé **necessary** chuẩn bị. Cô **arranged** tóc và mặc quần áo thật đẹp. Việc này **required** khá nhiều thời gian. Nhưng cô gái đã rất chăm chỉ, chẳng bao lâu cô đã **success**. Cô trông cực kỳ tuyệt vời.

Họ **attended** bữa tiệc cùng với nhau. Cô bé đã cảm thấy rất vui. Sau đó, cô bước vào trong phòng tắm. Đột nhiên, tất cả đèn trong phòng đều tắt. Có ai đó **grabbed** tóc và tore quần áo của cô. Cô vội vã chạy khỏi phòng tắm. Cô muốn biết ai đã làm điều này với mình.

Rồi cô nảy ra một ý tưởng. Cô sửa sang lại tóc một lần nữa. Lần này trông cô còn xinh đẹp hơn bội phần. Cô thậm chí còn **balanced** trang sức đẹp để lên tóc. Cô muốn **encourage** người đó để hắn lại giật lấy nó lần nữa. Cô bôi nhọ đèn lên tóc mình. **Purpose** của việc này là để bắt lấy kẻ kia.

Cô bước vào phòng tắm lần nữa, và lần này lại cùng **pattern**. Những bóng đèn vụt tắt, có ai đó vồ lấy mái tóc của cô. Khi hắn **released** nó ra, tay của hắn đã bị dính nhọ màu đen. Cô gái trở lại bữa tiệc. Cô biết rằng chỉ có duy nhất **single** người với bàn tay màu đen. Khi cô nhìn thấy người đó, anh ta trông rất **familiar**. Đó là anh trai của cô!

Anh ta bỏ chạy vào rừng. Cô gái đuổi ngay sát phía sau. Cả hai người đều mang theo những ngọn đuốc vì thế họ có thể nhìn trong bóng tối. Khói từ ngọn đuốc bốc lên hòa vào gió. Trong khi họ mải miết chạy, họ đã lớn lên. Họ trở thành huge. Rồi họ chạy vào không gian. Khi ngọn đuốc của cô gái cháy hết, cô ấy đã hung ở trên bầu trời. Cô trở thành Mặt Trăng, còn anh trai cô trở thành Mặt Trời. Họ cứ mải miết đuổi nhau mãi mãi như vậy.

1. Theory (Danh Từ): Giả Thuyết
2. Contrast (Danh Từ): Sự Trái Ngược
3. Propose (Động Từ): Đề Xuất
4. Accept (Động Từ): Chấp Nhận, Đồng Ý
5. Necessary (Tính Từ): Cần Thiết
6. Arrange (Động Từ): Sắp Xếp
7. Require (Động Từ): Yêu Cầu Phải Có
8. Success (Danh Từ): Thành Công
9. Attend (Động Từ): Tham Dự
10. Grab (Động Từ): Túm Lấy
11. Tear (Động Từ): Xé
12. Balance (Động Từ): Chính Cho Cân Bằng
13. Encourage (Động Từ): Cỗ Vũ, Kích Thích
14. Purpose (Danh Từ): Mục Đích
15. Pattern (Danh Từ): Kiểu, Mẫu
16. Release (Động Từ): Thả Ra
17. Single (Tính Từ): Một Mình
18. Familiar (Tính từ): Quen Thuộc
19. Huge (Tính Từ): To Lớn
20. Hang (Động Từ): Treo Mình

Do you ever wonder where the moon and the sun came from? The Inuit people of Alaska have a ..... They tell a story about a beautiful girl. She was very nice. In ....., her brother was a mean little boy. One day he ..... something. "We should go to a party," he said. The girl ..... First, it was ..... for her to prepare. She ..... her hair and put on nice clothes. This ..... a lot of time. But the girl worked hard, and soon she had ..... She looked perfect.

They ..... the party together. The girl was having fun. Later, she walked into the bathroom. Suddenly, the lights were turned off! Someone ..... her hair and ..... her clothes. She ran out of the bathroom. She wanted to know who did this to her.

Then she had an idea. She fixed her hair again. This time it was even more beautiful. She even ..... beautiful jewels in it. She wanted to ..... the person to grab it again. She put black dirt in her hair. The ..... of this was to catch the person.

She went to the bathroom again, and it was the same ..... The lights went off, and someone grabbed her hair. When he ..... it, his hand was black. The girl returned to the party. She knew there was only a ..... person with a black hand. When she saw that person, he was very ..... It was her brother!

He ran into the woods. The girl ran after him. They both carried fire so they could see in the dark. The smoke went into the air. As they ran, they grew. They became ..... Then they went into space. When the girl's fire went out, she ..... in the sky. She became the moon, and her brother became the sun. They chase each other forever.



Mùa hè năm ngoái tôi có một chuyến nghỉ mát ở một **island**. Tôi đã có rất nhiều niềm vui. Tôi ngồi và ngắm nhìn những **waves** và lắng nghe tiếng của **ocean**. Tôi học cách **identify** những loài chim. Tôi **discovered** những điều rất thú vị và thưởng thức **taste** của những món ăn mới lạ. Đúng là một khoảng thời gian tuyệt vời.

Một buổi tối tôi cảm thấy vô cùng **pleasant** khi đi bộ dọc bờ biển. Khi những cơn sóng xô tới, rất nhiều những chú sao biển bị tạt vào **beach**. Một vài chú sao biển được cuốn xuống nước, và chúng được an toàn. Nhưng những chú sao biển khác **still** nằm trên cát. Chúng sẽ chết nếu chúng không được đưa xuống nước. Tối hôm đó có rất nhiều sao biển ở bờ biển. Điều này làm tôi cảm thấy buồn, nhưng tôi biết tôi không thể **fix** vấn đề này được. Tôi **stepped** rất cẩn thận để không làm **damage** chúng.

Rồi tôi trông thấy một cô gái nhỏ. Cô bé cũng buồn vì những chú sao biển. Cô muốn **prevent** tất cả chúng khỏi việc chết dần đi. Cô bé hỏi tôi rằng tôi perhaps giúp cô bé không.

"Nói **frank** nhé, chú nghĩ rằng chúng ta không thể làm gì đâu", tôi nói.

Cô gái nhỏ bắt đầu khóc. Cô ấy ngồi **against** một **rock** và nghĩ một lúc. Cuối cùng, thứ **emotion** đó biến mất. Cô bé ngừng khóc và đứng dậy. Rồi cô bé nhặt một chú sao biển lên và **threw** nó vào trong nước.

"Cháu đang làm gì vậy?", tôi hỏi cô bé. Nhưng cô nhóc không hề trả lời. Cô ấy chỉ cố gắng ném càng nhiều sao biển xuống nước càng tốt. "Cháu không thể **save** tất cả chúng được!" – tôi nói.

Cô bé dừng lại rồi nhìn tôi. "Không, cháu không thể cứu tất cả chúng," cô bé đáp lại. Rồi cô nhặt một chú sao biển rất lớn lên và nói, "Nhưng cháu có thể cứu sống nó". Và cô bé mỉm cười rồi ném chú sao biển ấy xa hết cỡ, để chú trở về với đại dương.

1. Theory (Danh Từ): Giả Thuyết
2. Contrast (Danh Từ): Sự Trái Ngược
3. Propose (Động Từ): Đề Xuất
4. Accept (Động Từ): Chấp Nhận, Đồng Ý
5. Necessary (Tính Từ): Cần Thiết
6. Arrange (Động Từ): Sắp Xếp
7. Require (Động Từ): Yêu Cầu Phải Có
8. Success (Danh Từ): Thành Công
9. Attend (Động Từ): Tham Dự
10. Grab (Động Từ): Túm Lấy
11. Tear (Động Từ): Xé
12. Balance (Động Từ): Chính Cho Cân Bằng
13. Encourage (Động Từ): Cỗ Vũ, Kích Thích
14. Purpose (Danh Từ): Mục Đích
15. Pattern (Danh Từ): Kiểu, Mẫu
16. Release (Động Từ): Thả Ra
17. Single (Tính Từ): Một Minh
18. Familiar (Tính từ): Quen Thuộc
19. Huge (Tính Từ): To Lớn
20. Hang (Động Từ): Treo Mình

Last summer I took a trip to an ..... I had a lot of fun. I sat and watched the ..... and listened to the ..... I learned to ..... birds. I discovered pretty things and enjoyed the ..... of new foods. It was a very nice time.

One evening I took a ..... walk by the ocean. When the waves came in, many starfish\* fell on the ..... Some starfish went back into the water, and they were safe. But other starfish were ..... on the sand. They would die if they did not get into the water. There were many starfish on the beach that night. It made me sad, but I knew I could not ..... the problem. I ..... very carefully so I did not ..... them.

Then I saw a little girl. She was also sad about the starfish. She wanted to ..... all of them from dying. She asked me if I could ..... help her.

"To be ..... I don't think we can do anything," I said.

The little girl started to cry. She sat back ..... a ..... and thought for a while. Finally, the ..... was gone. She stopped crying and stood up. Then she picked up a starfish and ..... it into the water.

"What are you doing?" I asked her. But she did not answer me. She just threw as many starfish as she could. "You cannot save all of them!" I said.

She stopped to look at me. " No, I cannot ..... them all," she replied. Then she picked up a very big starfish and said, " But I can save this one." And then she smiled and threw the starfish as far as she could into the ocean.

\*starfish - an animal shaped like a star that lives in the water



Argos sống ở thời Hy Lạp cổ đại. Chàng là một người chồng và một người cha **proud**. Chàng làm việc rất tốt và chăm chỉ. Nhưng chàng có một thứ không hề bình thường chút nào. Chàng sinh ra đã có 100 con mắt. Có nhiều con mắt thường thì khá benefit với chàng. Argos có **chance** để nhìn thấy nhiều thứ hơn.

Bởi vì Argos có rất nhiều mắt nên chàng trở thành người có khả năng **guarding** rất tốt. Trong khi ngủ, chàng chỉ rest một vài con mắt thôi. Những con mắt khác vẫn còn thức. Chàng làm việc cho Hera, một vị thần rất tốt bụng. **Primary function** của chàng là canh gác những con bò thần kỳ. Những con bò đó rất quan trọng với Hera. Chúng là những con thú cưng của người. Điều **essential** nhất của công việc này là phải giữ cho những con bò luôn luôn một mình. Chúng phải được giữ **separate** khỏi những con bò khác và far khỏi con người.

Đây là một công việc dễ dàng với Argos. Những con bò chỉ chú tâm ăn **grass** suốt cả ngày. Nhưng thần Zeus cũng muốn có đàn bò đó. Người muốn tước đoạt chúng khỏi Hera. Người đã có một kế hoạch. Người sẽ tìm một nhạc công thật tài giỏi. Người yêu cầu nhạc công chơi một bản nhạc thật hay cho Argos. Zeus muốn **certain** rằng Argos sẽ rơi vào giấc ngủ thật sâu.

Bài hát có một **immediate effect**. Argos không thể focus vào công việc của chàng. Chàng ngủ gục xuống. Zues thấy điều đó và người đã lấy đàn bò.

Hera đã rất tức giận với Argos. Nàng biến Argos thành một con công. Nàng đặt rất nhiều con mắt ở tail của Argos. Argos đã rất buồn.

Zeus nhìn thấy người đã gây ra **trouble** lớn thế nào cho Argos. Người có một ý tưởng. Người biến Argos thành một chòm sao. Người muốn Argos **remain** trên bầu trời mãi mãi. Thậm chí tới ngày nay, **image** của Argos vẫn còn tồn tại ở đó, trên site nơi mà tất cả những rắc rối của chàng bắt đầu. Chúng ta vẫn có thể nhìn thấy Argos hằng đêm trên bầu trời.

1. Proud (Tính Từ) : Đáng Tự Hào
2. Benefit (Danh Từ) : Lợi Thế
3. Chance (Danh Từ) : Cơ Hội
4. Guard (Động Từ) : Canh Gác
5. Rest (Động Từ) : Nghỉ Ngơi
6. Primary (Tính Từ) : Cơ Bản, Nguyên Thủy
7. Function (Danh Từ) : Chức Năng
8. Essential (Tính Từ) : Thiết Yếu
9. Separate (Động Từ) : Chia Tách
10. Far (Tính Từ) : Xa Xôi
11. Grass (Danh Từ) : Cỏ
12. Certain (Tính Từ) : Chắc chắn
13. Immediate (Tính Từ) : Ngay Tức Khắc
14. Effect (Danh Từ) : Hiệu Quả
15. Focus (Động Từ) : Tập Trung
16. Tail (Danh Từ) : Đuôi
17. Trouble (Danh Từ) : Rắc Rối
18. Remain (Động Từ) : Còn Tồn Tại
19. Image (Danh Từ) : Hình Ảnh
20. Site (Danh Từ) : Vị Trí

Argos lived in Ancient Greece. He was a husband and a ..... father. He worked hard and did well at his job. But one thing about him wasn't normal. He was born with 100 eyes. Having many eyes was usually a ..... to him. He had a ..... to see many things.

Also, since he had so many eyes, he was very good at ..... things. While sleeping, he only ..... a few eyes at a time. The others stayed awake. He worked for Hera, a great goddess. His ..... was to guard a special cow. The cow was very important to Hera. It was her favorite pet. The most ..... part of his job was to keep the cow alone. It had to be kept ..... from all the other cows and far away from people.

This was an easy job for Argos. The cow just ate ..... all day. But the god Zeus wanted the cow. He wanted to take it away from Hera. He had a plan. He found a great music player. He asked the man to play a beautiful song for Argos. Zeus was ..... Argos would go to sleep.

The song had an ..... Argos couldn't ..... on his job. He fell asleep. Zeus saw this, and he took the cow.



Hera was very angry with Argos. She turned him into a peacock. She put his many eyes on his ..... Argos was very sad.

Zeus saw how much ..... he had caused Argos. He made another plan. He turned Argos into a group of stars. He wanted Argos to ..... in the sky forever. Even today, Argos' ..... remains there, above the ..... where all his problems began. We can still see him in the night sky.

Có một nàng công chúa vô cùng xinh đẹp tên là Rose. Tuy nhiên, mẹ của nàng – hoàng hậu thì không xinh đẹp bằng nàng. Hoàng hậu cảm thấy rất buồn bực vì bà ta không phải là người xinh đẹp nhất vương quốc này **anymore**. Bà ta đã quá mệt mỏi với việc **competing** cùng với nàng công chúa. Bà ta đã có một **decision**. Bà **prepared** một cốc nước cho công chúa. Sau khi nàng uống xong, nàng sẽ rơi vào **asleep**. Sau đó hoàng hậu sẽ mang công chúa vào **forest**. Bà ta sẽ bỏ công chúa lại đó. Đây là điều rất **serious** cần phải làm. "Either công chúa bị thú vật giết chết hoặc bị lạc trong rừng," hoàng hậu nghĩ.

Trong khi ngủ, công chúa có một giấc mơ. Cô mơ thấy một người đàn ông với đôi mắt và mái tóc màu nâu. Đây chính là người đàn ông mà cô sẽ lấy làm chồng.

Công chúa bừng **woke** dậy. Nàng nhìn thấy một **strange creature** ở trên **ground**. Nó trông giống như một người đàn ông, nhưng người nó thì màu xanh và đầy lông lá. Nó còn có đôi sừng trên đầu và một chiếc mũi lợn nữa.

Sinh vật cất tiếng nói, "Ta đã làm nàng sợ phải không? Ta hy vọng là nàng sẽ không sợ ta. Hãy để ta **introduce** về mình. Ta là **Henry**".

"Ta không sợ. Nói **truth** với người là, ta nghĩ người khá dễ thương đấy chứ", Rose nói.

Rose và Henry **spent** cả ngày dài bên nhau. Họ **collected** berries, bắt cá và ăn trưa cùng nhau. Họ có một ngày vui vẻ trên đầy **conversations** tốt đẹp.

"Rose, ta phải về nhà rồi", Henry nói. "Con tàu của ta sẽ **sail** về nhà sớm. Ta không thể để nàng trong rừng một mình được. Nàng có muốn đi cùng với ta không?".

Rose cảm thấy rất hạnh phúc. Nàng đặt một nụ hôn lên chiếc mũi lợn của Henry. Ngay khi nàng hôn Henry, chàng bắt đầu biến đổi. Chiếc mũi lợn trở thành chiếc mũi của con người. Đôi sừng của chàng và mái tóc màu xanh lá biến mất. Đứng trước Rose bây giờ là chàng trai mà nàng đã nhìn thấy trong giấc mơ.

Rose và Henry đã **married**, và họ sống hạnh phúc mãi mãi.

1. Anymore (Phó Từ): Thêm Nữa
2. Compete (Động Từ) : Tranh Đấu, Cạnh Tranh
3. Decision (Danh Từ): Quyết Định
4. Prepare (Động Từ): Chuẩn Bị
5. Asleep (Tính Từ): Buồn Ngủ
6. Forest (Danh Từ): Rừng
7. Serious(Tính Từ): Nghiêm Túc
8. Either (Phó Từ): Hoặc
9. Wake (Động Từ): Thức Dậy
10. Strange (Tính Từ): Kì Lạ
11. Creature (Danh Từ): Sinh Vật
12. Ground (Danh Từ) : Mặt Đất
13. Introduce (Động Từ): Giới Thiệu
14. Truth (Danh Từ) : Sự Thật
15. Spend: Dành (Thời Gian)
16. Collect (Động Từ): Há Lượm, Thu Thập
17. Berry (Danh Từ) : Quả Mọng
18. Conversation (Danh Từ) : Đối Thoại, Trò Chuyện
19. Sail (Động Từ): Nhổ Neo
20. Marry (Động Từ): Cưới

There was once a beautiful princess named Rose. Her mother, the queen, however, was not as beautiful as the princess. The queen felt bad that she was not the most beautiful woman in the kingdom ..... She was tired of ..... with her daughter. She made a ..... She ..... a drink for the princess. After the princess drank it, she fell ..... Then the queen took the princess to the ..... . She left the princess there. It was a very ..... thing to do. "..... she will be killed by animals or she will get lost in the forest," the queen thought.

The princess had a dream. She dreamed about a man with brown hair and brown eyes. It was the man she would wed.

The princess ..... up. She saw a ..... on the ..... It looked like a man, but he was hairy and green. He had horns on his head and a pig's nose.

The creature said, " Did I scare you? I hope not. Let me ..... myself. I am Henry."

"I am not scared. To tell you the ..... , I think you are cute," said Rose. Rose and Henry ..... the day together. They ..... , caught fish, and had lunch. They had a very good day filled with nice conversations.

"Rose, I have to go home," said Henry. "My ship will ..... home soon. I can't leave you here in the forest alone. Will you come with me?"

Rose was very happy. She gave Henry a kiss right on his pig nose. As soon as she kissed Henry, he began to change. His pig nose turned into a man's nose. His horns and green hair went away. Standing in front of her was the man Rose

had dreamt about. Rose and Henry were ..... , and they lived happily.



Frenhofer là một người **artist** giỏi nhất thế giới. Tất cả mọi người đều yêu anh ta. **Quality** những bức tranh của anh rất cao. Anh luôn dùng những **materials** tốt nhất. Anh đã kiếm được rất nhiều **profit** từ những bức vẽ của mình. Anh có những **meals** ngon với người **neighbors** giàu có. Anh dạy những lớp học vẽ. Cuộc sống của anh rất tốt đẹp.

Thế rồi **attitude** của Frenhofer thay đổi. Anh dừng lại việc bán những bức tranh và việc dạy học. Anh thử những **method** vẽ mới. Anh ở **apartment alone** cả ngày. Anh làm việc suốt ngày suốt đêm, rất hiếm khi ăn. Chẳng mấy chốc Frenhofer trở nên rất **thin**. Nhưng anh vẫn tiếp tục vẽ một bức vẽ trong rất nhiều năm. Anh làm việc chăm chỉ hết mức có thể.

Cuối cùng, anh đã hoàn thành bức tranh. Anh rất vui mừng và mời những người nghệ sĩ khác tới để ngắm bức tranh đó. "Tôi muốn được nghe một lời nhận xét **professional**", anh nói. Frenhofer muốn họ **judge** bức vẽ và **compare** nó với những bức vẽ khác. Tất cả mọi người đều hào hứng khi họ bước lên **stairs** ở căn hộ của Frenhofer. Frenhofer đã rất hào hứng đưa bức tranh cho những người nghệ sĩ cũng đang rất mong mỏi được xem kia. "Họ sẽ thích nó", anh nghĩ. Thế nhưng sự thật không phải vậy.

Những người nghệ sĩ khác bị ngạc nhiên bởi bức vẽ của Frenhofer. Không có màu trắng ở bất kỳ chỗ nào cả. Frenhofer vẽ kín bức tranh bởi những đường thẳng và những màu sắc. Không có một **space** cho một bức tranh bình thường. Bức tranh chưa đầu những **shapes** kỳ lạ. Với những người nghệ sĩ đó thì bức tranh này rất xấu. Frenhofer đã sử dụng những **symbols**, và họ không thể hiểu được điều đó. Họ nghĩ rằng bức tranh xấu tệ hại. "Tại sao anh lai vẽ bức tranh kỳ cục này?", một vài người hỏi. Họ không thể hiểu nổi vẻ đẹp của nó.

Nhưng sau một thời gian, có nhiều người bắt đầu thích bức họa của Frenhofer. Họ viết những **articles** về nó trên **magazines**. Họ nói rằng đó là bức tranh đẹp nhất của Frenhofer. Họ yêu những biểu tượng lạ lùng đó. Họ yêu những màu sắc kỳ quái trong đó. Bức tranh của Frenhofer nhắc nhở tất cả mọi người rằng không phải cứ cái gì mới mẻ thì nó sẽ rất tệ. Frenhofer cũng giúp họ nhận ra được rằng đôi khi cũng mất một chút thời gian để mọi người nhận ra điều gì là tuyệt vời và vĩ đại.

1. Artist (danh từ): Họa sĩ
2. Quality (danh từ): Chất lượng
3. Material (danh từ): Chất liệu
4. Profit (danh từ): Lợi nhuận
5. Meal (danh từ): Bữa ăn
6. neighbor (danh từ): Hàng xóm
7. attitude (danh từ): thái độ
8. method (danh từ): phương pháp, cách thức
9. alone (trạng từ): Một mình
10. apartment (danh từ): căn hộ
11. thin (tính từ): Gầy gò
12. professional (tính từ): Chuyên nghiệp
13. judge (Động từ): Nhận xét, phán xét
14. compare (Động từ): so sánh
15. stair (danh từ): cầu thang
16. space (danh từ): Không gian
17. shape(danh từ): Hình thù, hình dáng
18. symbol (danh từ): Biểu tượng
19. article (danh từ): Bài viết, chủ đề
20. magazine (danh từ): Tạp chí

Frenhofer was the best ..... in the world. Everyone loved him. The ..... of his paintings was very high. He always used the best ..... He made a big ..... from his paintings. He had delicious ..... with his rich ..... He taught art classes. Life was good.

Then his ..... changed. He stopped selling paintings and teaching. He tried a new ..... of painting. He stayed ..... in his ..... all day. He worked all day and all night, rarely eating. Soon Frenhofer became very ..... But he kept working on the same painting for many years.

He worked as hard as he could.

Finally, he finished the painting. He was very happy and invited other artists to see it. "I want your ..... opinion," he said. He wanted them to ..... it and ..... it to other paintings. Everyone was very excited as they went up the ..... to his apartment. Frenhofer was excited to show his painting, and the artists were excited to see it. "They'll love it," he thought. But they did not.

They were surprised by his painting. There was no white anywhere. Frenhofer filled the whole painting with lines and colors. There was no ..... for a normal picture. It was full of strange ..... It looked bad to the other artists. He used ..... , and they didn't understand them. They thought it was terrible. "Why did you paint this strange picture?" someone asked. They didn't understand its beauty.

But after some time, many people began to like his painting. People wrote ..... about it in ..... They said it was his best work. They loved his strange symbols. They loved his strange colors. Frenhofer's painting reminded everyone that just because something was new didn't mean that it was bad. He also helped them to realize that sometimes it takes people a little time to understand great things.



Arthur là một người nông dân **responsible**, còn Maria là một người phụ nữ rất tốt bụng. Nhưng họ lại rất nghèo khó. Họ **owned** người **lord** tiền cho mảnh đất của họ. Một mùa hè nọ, nông trại của họ bị **burned**.

Một **structure** bắt lửa cháy, và hầu hết tất cả các con vật trong trang trại đều chạy mất. Chỉ còn những con mèo ở lại. Vì thế **Arthur** và **Maria** phải tự trồng những **crops** của họ đi mà không có sự giúp đỡ của các con vật.

Vào một ngày mùa thu, lãnh chúa **demanded** tiền của hắn. Arthur hỏi rằng lãnh chúa liệu có thể chờ tới lúc anh nuôi lớn số cây trồng được hay không.

Lãnh chúa rất tức giận. Hắn **raised** tay lên cao và mắng: "Cuối tuần này mày phải trả tiền tao. Nếu mày không trả, tao sẽ **increase** số tiền lén. Tao có thể đưa mày vào **cell** tù".

Vì vậy Arthur và Maria làm việc cho tới khi tay họ chảy **bloods**. Họ cày được 4 dãy ngô và đi ngủ.

Nhưng tới sáng hôm sau, có tới 8 dãy ngô đã được cày xong! "Maria, chúng ta không dừng lại ở **spot** này đúng không?" Arthur hỏi.

"Vâng, **correct** rồi. Các dụng cụ cũng ở sai **position** đây này", Maria nói. Họ rất ngạc nhiên và vui mừng. Ngày hôm đó, họ làm việc thật chăm chỉ và kết thúc với việc cày xong 5 dãy ngô nữa.

Nhưng vào sáng hôm sau, 10 dãy ngô đã được cày xong! Mỗi ngày họ làm việc rất chăm chỉ. Mỗi đêm, có một ai đó đã làm **equal** lượng việc đó. Trong 1 tuần, **whole** cánh đồng đã được cày xong. "Ngày mai tôi sẽ gieo hạt và trả tiền cho lãnh chúa", Arthur nói. Nhưng vào sáng hôm sau, những hạt giống cây trồng biến mất. Chiếc túi nằm ở giữa cánh đồng. Bên trong nó **contained** tiền.

"Maria, nhìn xem ai đã giúp chúng ta làm việc này!". Qua một chiếc **hole** trên tường, họ nhìn thấy một **sight** thú vị. Con mèo đang nhảy nhót trên đồng ruộng và ăn ngô. Giờ thì Arthur đã hiểu chuyện gì xảy ra. Con mèo làm việc vào buổi đêm! Sau đó, Arthur đối xử rất tốt với con mèo và **feed** nó rất nhiều ngô.

1. Responsible (Tính Từ): Có Trách Nhiệm
2. Owe (Động Từ):: Nợ
3. Lord (Danh Từ): Chủ
4. Burn (Động Từ):: Cháy
5. Structure (Danh Từ) : Công Trình Xây Dựng
6. Crop (Danh Từ): Vụ Mùa
7. Demand (Động Từ):: Đòi Hỏi, Yêu Cầu
8. Raise (Động Từ):: Nuôi Lớn, Nâng Cao
9. Increase (Động Từ):: Tăng
10. Cell (Danh Từ): Lồng, Cũi
11. Blood (Danh Từ): Máu
12. Spot (Danh Từ): Nơi, Điểm
13. Correct (Tính Từ): Chính Xác, Đúng
14. Position (Danh Từ): Vị Trí
15. Equal (Tính Từ): Ngang Bằng
16. Whole (Tính Từ): Tất Cả
17. Contain (Động Từ):: Chứa đựng
18. Hole (Danh Từ): Hố
19. Sight (Danh Từ): Cảnh Tượng
20. Feed (Động Từ): Cho Ăn

Frenhofer was the best ..... in the world. Everyone loved him. The ..... of his paintings was very high. He always used the best ..... He made a big ..... from his paintings. He had delicious ..... with his rich ..... He taught art classes. Life was good.

Then his ..... changed. He stopped selling paintings and teaching. He tried a new ..... of painting. He stayed ..... in his ..... all day. He worked all day and all night, rarely eating. Soon Frenhofer became very ..... But he kept working on the same painting for many years. He worked as hard as he could.

Finally, he finished the painting. He was very happy and invited other artists to see it. "I want your ..... opinion," he said. He wanted them to ..... it and ..... it to other paintings. Everyone was very excited as they went up the ..... to his apartment. Frenhofer was excited to show his painting, and the artists were excited to see it. "They'll love it," he thought. But they did not.



They were surprised by his painting. There was no white anywhere. Frenhofer filled the whole painting with lines and colors. There was no ..... for a normal picture. It was full of strange ..... It looked bad to the other artists. He used ..... and they didn't understand them. They thought it was terrible. "Why did you paint this strange picture?" someone asked. They didn't understand its beauty.

But after some time, many people began to like his painting. People wrote ..... about it in ..... They said it was his best work. They loved his strange symbols. They loved his strange colors. Frenhofer's painting reminded everyone that just because something was new didn't mean that it was bad. He also helped them to realize that sometimes it takes people a little time to understand great things.



Sarah rất thích đọc sách. Cô bé đọc **novels** và những bài thơ. Cô bé yêu thích những **descriptions** và những câu văn đẹp đẽ. Cô bé thích đọc những tác phẩm từ các **poets** và những tiểu thuyết gia. Cô bé không thích chơi điện tử hoặc **technology**. Sarah ở trong đội bóng rổ, nhưng cô bé không thích thể thao một chút nào. Bố mẹ bắt cô bé chơi bóng rổ. Thực ra thì, bố mẹ của Sarah muốn cô làm rất nhiều thứ. Nhưng cô bé chẳng thích làm những điều đó một tí nào. Cô bé chỉ muốn ngồi một chỗ và đọc sách cả ngày thôi.

Một ngày, một cuốn sách nhỏ được gửi đến qua mail. Quyển sách dành cho Sarah. Quyển sách trông rất đặc biệt. Nó được **printed** trên **sheets** bằng vàng. Sarah bắt đầu đọc quyển sách đó. **Outline** của câu chuyện khá đơn giản. Nó nói về những nơi có **magical**. Có những điều rất kỳ lạ diễn ra trong quyển sách đó. Một **example** từ quyển sách là về một cậu bé có thể **control** được người khác. Trong một **scene**, cậu đã khiến cho bạn cậu phải kể những câu chuyện cười.

Sarah rất thích cuốn sách. Cô bé đọc nó mọi lúc. Và bắt đầu có một vài thứ lạ lùng xảy ra. Quyển sách tặng cho Sarah một năng lực đặc biệt vô cùng. Cô bé có thể kiểm soát người khác. Sarah trở nên giống hệt như cậu bé trong truyện. Trong suốt một **exam**, cô bé khiến bạn bè của mình nói những chuyện đùa **silly**. Sau đó, bạn bè của cô bé bị vướng vào rắc rối.

Sau giờ học, Sarah không đi **direct** về nhà. Trên đường, cô bé tới một **local store**. Cô bé muốn trêu đùa mọi người. Cô bé gây ra rất nhiều vấn đề. Cô bé làm cho mọi người bị trượt ngã, khi đó cô bé bật cười rất vui vẻ.

Cuối cùng Sarah cũng quyết định rời khỏi đó và bắt đầu đi về nhà. Rồi cô bé nhìn thấy một cái gì đó. Người **coach** bóng rổ của cô đang sấp va vào một cái xe buýt. Ông ta đang nhìn sang hướng khác. Cô bé phải ngăn ông lại! Cô sử dụng năng lượng của mình. Cô kiểm soát ông. Cô khiến cho ông đứng lại.

Sarah đã học được một vài bài học vào ngày hôm đó. Giúp đỡ người khác sẽ tốt hơn là việc khiến họ **suffer**. Vì thế, cô bé đặt một **limit** vào việc mình nên sử dụng sức mạnh như thế nào. Cô bé không muốn làm những điều xấu nữa. Cô bé chỉ muốn làm những điều tốt mà thôi.

1. Novel (Danh Từ): Tiểu Thuyết
2. Description (Danh Từ): Đoạn Miêu Tả
3. Poet (Danh Từ): Nhà Thơ
4. Technology (Danh Từ): Công Nghệ
5. Mail (Danh Từ): Thư
6. Print (Động Từ): In
7. Sheet (Danh Từ): Trang Giấy
8. Outline (Danh Từ): Cốt Truyện
9. Magical (Tính Từ): Nhiệm Màu
10. Example (Danh Từ): Ví Dụ Minh Họa
11. Control (Động Từ): Điều Khiển
12. Scene (Danh Từ): Khung Cảnh
13. Exam (Danh Từ): Bài Kiểm Tra
14. Silly (Tính Từ): Ngớ Ngẩn
15. Direct (Tính Từ): Trực Tiếp
16. Local (Tính Từ): Tại Địa Phương
17. Store (Danh Từ): Cửa Hàng
18. Coach (Danh Từ): Huấn Luyện Viên
19. Suffer (Động Từ): Chịu Đựng
20. Limit (Danh Từ): Giới Hạn

Sarah loved to read. She read ..... and poems. She loved the beautiful ..... and phrases. She loved reading work from ..... and novelists. She didn't like video games or ..... She was on the basketball team, but she didn't like sports. Her parents made her play basketball. In fact, Sarah's parents made her do many things. But she didn't want to do those things. She just wanted to sit and read all day.

One day, a small book came in the ..... It was for Sarah. The book looked very special. It was ..... on ..... of gold. Sarah began to read. The ..... of the story was simple. It was about a ..... place. Strange things happened there. One ..... from the book was about a boy who could ..... people. In one ....., he made his friends tell funny jokes.

Sarah loved the book. She read it all the time. Then something strange happened. The book gave Sarah a special power. She could control other people. She was like the boy in the book. During one ....., she made her friend tell ..... jokes. Her friend got in trouble.

After school, Sarah did not make a ..... trip home. On the way, she went to the ..... She wanted to play more tricks on people. She caused problems. She made people fall down. She laughed and had fun.

Finally she left and started to walk home. Then she saw something. Her basketball ..... was about to walk in front of a bus. He was looking the other way. She had to stop him! She used her power. She controlled him. She made him stop walking. Sarah learned something that day. It was better to help people than make them ..... So, she put a ..... on how she used her power. She did not want to do bad things with it anymore. She only wanted to do good.



Một chú chó nhìn thấy một bầy thú đang **across** đường. Nó tiến lại gần để hỏi chuyện chúng.

"Mấy cậu đang làm gì vậy?", nó hỏi.

"Tôi vừa mới bán vé để xem cuộc đua giữa rùa và thỏ", vịt **responded**.

Tin tức này làm chú chó thấy **excited**. Nó cảm thấy thật là **fortunate** vì nó đã **happened** ở đây.

"Tôi chả có việc gì làm hôm nay cả", chó nói "Tôi cũng muốn mua một chiếc vé".

Chú chó ngồi xuống và **observe the race**. Cuộc đua sẽ **extreme**. **Length** của quãng đường hàng ki lô mét. Thỏ và Rùa đứng cạnh nhau. Chúng chờ tín hiệu để xuất phát. Chú chó wondered rằng tại sao Rùa lại chấp nhận chuyện chạy đua với Thỏ cơ chứ. Những con rùa không có **characteristic** nhanh nhẹn. Thỏ sẽ thắng cuộc một cách dễ dàng thôi.

Bất ngờ cuộc thi bắt đầu. Thỏ chạy cực kỳ nhanh. Rùa đi rất chậm chạp. Sau vài phút, Thỏ nhìn lại phía sau. Nó thấy Rùa đang ở rất xa và đang **breathing** rất gấp vì Rùa quá mệt. Thỏ mỉm cười và đi chậm lại.

Một phút sau, Thỏ nói rằng: "Đằng nào tao chẳng thắng, vậy nên tao nằm nghỉ một tí". Nó ngồi xuống và bắt đầu **consume** vài ngọn cỏ. Sau đó, nó nhắm mắt lại. Nó chưa phải là người chiến thắng **yet**. Nhưng chẳng có gì **rish** rằng nó sẽ thua ở cuộc đua này cả. Nó bắt đầu ngủ.

Vài giờ sau, một tiếng động lớn làm Thỏ bừng tỉnh. Tất cả các con vật đang hét lên ầm ĩ và nhìn vào trường đua. Lần đầu tiên Thỏ thấy **fear** tới vậy. Rùa đang ở rất gần vạch đích rồi. Giờ Thỏ đã **realized mistake** của nó. Nhưng cuộc đua đã kết thúc. Nó đã trao cho Rùa **opportunity** để thắng, và Rùa đã nhận lấy. Vịt trao cho Rùa **prize**. Đó là ngày hạnh phúc nhất trong đời của Rùa.

Chú chó rất vui cho Rùa. "Nó không nhanh," chó nghĩ. "Nhưng nó đã cố gắng hết sức và đã làm được một điều lớn lao".

1. Across (Giới Từ): Ở Phía Bên Kia
2. Respond (Động Từ): Phản Hồi, Phản Ứng
3. Excite (Động Từ): Kích Động
4. Fortunate (Tính Từ): May Mắn
5. Happen (Động Từ): Xảy Ra
6. Observe (Động Từ): Quan Sát
7. Race (Danh Từ): Cuộc Đua
8. Extreme (Tính Từ): Khắc Nghiệt
9. Length (Danh Từ): Chiều Dài
10. Wonder (Động Từ): Tự Hỏi
11. Characteristic (Danh Từ): Đặc Điểm
12. Breathe (Động Từ): Thở
13. Consume (Động Từ): Tiêu Thụ
14. Yet (Phó Từ): Còn Nữa
15. Risk (Danh Từ): Sự Rủi Ro
16. Fear (Tính Từ): Sợ Hãi
17. Realize (Động Từ): Nhận Ra
18. Mistake (Danh Từ): Lỗi Sai
19. Opportunity (Danh Từ): Cơ Hội
20. Prize (Danh Từ): Giải Thưởng

A dog saw a group of animals ..... the road. He walked over to meet them.

"What are you doing?" he asked them.

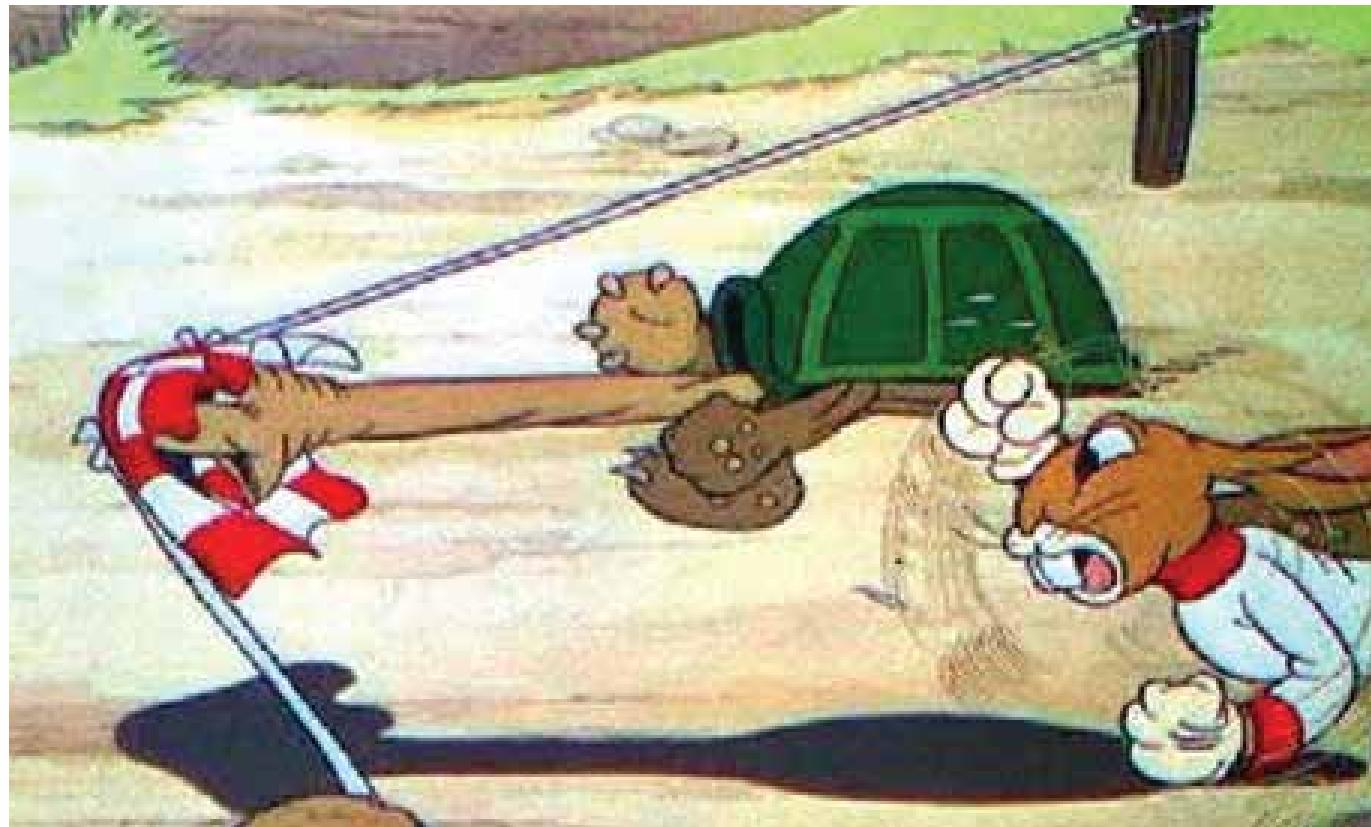
"I just sold them tickets to a race between the rabbit and the turtle," the duck ..... This news ..... the dog. He felt ..... that he ..... to be there. " I don't have anything to do today," the dog said. "I want to buy a ticket, too."

The dog sat down to ..... the ..... The race would be ..... It would be many kilometers in ..... The rabbit and the turtle stood next to each other. They waited for the race to start. The dog ..... why the turtle agreed to run against the rabbit. Being fast was not a ..... of turtles. The rabbit was going to win easily.

Suddenly, the race began. The rabbit ran extremely quickly. The turtle walked slowly. After a minute, the rabbit looked back. He saw that the turtle was far behind him and was ..... quickly because he was so tired. The rabbit smiled and slowed to a walk.

A minute later, the rabbit said, "I'm winning, so I'll take a rest." He sat and began to ..... some grass. Then, he let his eyes close. He wasn't the winner ..... But there was no ..... of him losing the race. He went to sleep. Hours later, a loud sound woke him. All of the animals were yelling and looking at the field. He felt ..... for the first time. The turtle was almost at the finish line. Now, the rabbit ..... his ..... But the race was over. He gave the turtle an ..... to win, and the turtle took it. The duck handed the turtle his ..... It was the happiest day of the turtle's life.

The dog was happy for the turtle. "He isn't fast," the dog thought. "But he tried his best and did something great."



Academy Adams là một trường học tốt. Những bé trai sống ở đây và đến lớp học. Tom học hành ở đây chăm chỉ cả ngày. Vào một ngày thứ bảy của mùa xuân, cậu muốn làm thử gì đó thật vui vẻ!

Cậu hỏi xem Jeff có muốn tới **theater** phim hay không. "Xin lỗi", Jeff trả lời. "Tôi chuẩn bị tới một **concert**".

Vì thế Tome đề nghị Joe đi xem phim cùng mình. Nhưng đội bóng đá của Joe đã có hẹn chơi **game** trước rồi.

Sau đó, Tom đi xuống hành lang và vào phòng của Brad. Brad đang đọc một cuốn sách to và cũ. "Chào, Brad", Tom nói. "Cậu đang đọc một cuốn **dictionary** à? Nó trông **acent** quá nhỉ".

"Không. Quyển sách này tên là **Wealth** của County Adams. Nó nói về vàng bị **hidden** ở Quận Adams. Cuốn sách này có hơn cả một **century** rồi ấy chứ. Nó được **published** vào năm 1870! Nhìn này, nó thậm chí còn có cả một **original** bao phủ lên nữa cơ".

"Cậu lấy quyển sách này từ đâu vậy?", Tom hỏi.

"Từ bạn của bố tôi. Ông ấy là một **gentleman** tốt, một officer trong quân đội", Brad trả lời.

"Vàng không **exist** đâu, đúng không?", Tom hỏi.

"Tôi không biết, nhưng **maybe!** Có một **clues** ở quyển sách này. Bạn mình hãy tìm nó đi". Tìm kiếm vàng nghe có vẻ như là sẽ rất vui đây.

Manh mối đầu tiên là tìm ra một cái cây **flat** dưới lòng đất. "Hắn là nó ở trong rừng rồi". Tom nói.

"Cái cây phẳng đó có thể là một **board** ở dưới lớp bùn đất. Nó có thể che đậy vàng", Brad nói.

Tom và Brad đào đất cả buổi sáng. **Process** của việc tìm kiếm vàng khiến cả hai đều đói. Họ chuẩn bị dừng lại để ăn trưa. Thế nhưng Brad đựng vào một thứ gì đó khá cứng. Nó là một tấm phản!

Brad **pounded** tấm phản cho đến khi nó vỡ ra. Có một chiếc lỗ nhỏ ở dưới đó. "Nhìn này!", Brad đưa lên một đồng vàng.

Tom nhìn thấy rất nhiều giấy ở trong chiếc lỗ. "Brad, còn có nhiều vàng hơn nữa kia. Đây là chiếc bát đồ cho phần còn lại của đống vàng đấy!".

Brad mỉm cười. "Đi thôi". Và họ nhanh chóng tìm kho báu của Quận Adams.

1. Proud (Tính Từ) : Đáng Tự Hào
2. Benefit (Danh Từ) : Lợi Thưởng
3. Chance (Danh Từ) : Cơ Hội
4. Guard (Động Từ) : Cảnh Gác
5. Rest (Động Từ) : Nghỉ Ngơi
6. Primary (Tính Từ) : Cơ Bản, Nguyên Thủy
7. Function (Danh Từ) : Chức Năng
8. Essential (Tính Từ) : Thiết Yếu
9. Separate (Động Từ) : Chia Tách
10. Far (Tính Từ) : Xa Xôi
11. Grass (Danh Từ) : Cỏ
12. Certain (Tính Từ) : Chắc chắn
13. Immediate (Tính Từ) : Ngay Tức Khắc
14. Effect (Danh Từ) : Hiệu Quả
15. Focus (Động Từ) : Tập Trung
16. Tail (Danh Từ) : Đầu
17. Trouble (Danh Từ) : Rắc rối
18. Remain (Động Từ) : Còn Tồn Tại
19. Image (Danh Từ) : Hình Ảnh
20. Site (Danh Từ) : Vị Trí

Adams ..... was a good school. Boys lived there and took classes. Tom worked hard all week. On a spring Saturday, he wanted to do something fun!

He asked his friend Jeff to go to the movie ..... "Sorry," Jeff answered. "I'm going to a ....."

So Tom asked Joe to go to the movies. But Joe's soccer team had a game.

Next, Tom went down the hall to Brad's room. Brad was reading a very large old book. "Hi, Brad," Tom said. "Are you reading a .....? It looks ....."

"No. This is called The ..... of Adams ..... It's about ..... gold in Adams County. It's more than a ..... old. It was ..... in 1870! Look, it even has the ..... cover on it."

Tom asked, "Where did you get it?"

"It's from my dad's friend. He is a nice ..... an ..... in the army," answered Brad.

"The gold doesn't really ..... does it?" Tom asked.

"I don't know, but .....! There are ..... to it in this book. Let's find it!" Looking for gold sounded like fun.

The first clue was to find a ..... tree underground. "It must be in the forest," Tom said.

Brad said, "The flat tree could be a ..... under the dirt. It could cover the gold."

Tom and Brad dug in the dirt all morning. The ..... of looking for gold made them hungry. They were ready to stop for lunch. But then Brad hit something hard. It was a board!

Brad ..... on the board until it broke. There was a small hole under it. "Look!" He held up a gold coin. Tom saw a piece of paper in the hole. "Brad, there's more. It's a map to the rest of the gold!"

Brad smiled. "Let's go!" And they hurried to find the wealth of Adams County.



Có một thị trấn nhỏ bên cạnh một con sông. Người dân ở đó có rất nhiều nước. Nhưng họ rất **wasted** nó. Điều này làm cho Bầu trời nổi giận. Người nói rằng, "Nếu các người hoang phí nước, ta sẽ lấy tất cả nước từ tay các ngươi". Nhưng không có ai lắng nghe lời cảnh báo đó cả.

Khi **season** chuyển từ mùa Xuân sang mùa Hạ, những đám mây **disappeared**. Mặt trời **bright** rất nóng và khiến dòng sông khô cạn. Không có nước **available** nữa. Mọi người mới hỏi: "Bao giờ thì trời sẽ mưa?"

Bầu trời **response** rằng: "Các người không **appriicate** nước. Các ngươi phí phạm nó, và giờ ta sẽ không bao giờ cho mưa xuống nữa".

Có một cậu bé **determined** rằng điều này thật chẳng **fair** chút nào. Cậu nghĩ ra một **solution**. Cậu bé yêu cầu Bầu trời hãy đấu với mình. Cậu bé nói: "Nếu tôi tới đỉnh của **hill** kia trước khi mưa của ông có thể tạo thành những **puddles**, ông phải lấp đầy nước vào dòng sông của chúng tôi".

Bầu trời bật cười. "Này cậu bé, ta là Bầu trời. Ta ở trên tất cả mọi thứ **else**. Người không thể **beat** ta được đâu". Nhưng cậu bé biết chắc rằng mình sẽ thắng.

Khi cuộc đua bắt đầu, cậu bé chạy về **forward**. Bầu trời bắt đầu đổ mưa lên ngọn đồi. Thế nhưng những vũng nước không thể hình thành ở đó được. Khi mưa ở đồi, nước cứ thế chảy xuống.

Bầu trời tiếp tục cho mưa chảy xuống. Nước **flowed** rơi xuống dòng sông. Khi cậu bé tới đỉnh ngọn đồi, nước ở sông đã đầy. Người dân bắt đầu **celebrate**. Đây là **level** cao nhất mà dòng sông có được từ trước tới nay.

Bầu trời nổi giận. "Đứa trẻ không đánh bại được ta! Ta sẽ không lấp đầy nước vào dòng sông của các ngươi".

Giờ thì cậu bé bật cười. "Không quan trọng là **whether** Ngài có muốn lấp đầy dòng sông hay không", cậu bé nói "Ngài đã lấp đầy nó rồi". Bầu trời lúc này mới nhìn thấy dòng sông đang tràn trề nước.

"Ngươi đã lừa ta", Ngài nói rồi hỏi người dân: "Các người giờ sẽ trân trọng nước chứ?"

"Vâng", họ nói. "Chúng tôi sẽ không phí phạm nước nữa đâu".

Đó là cách mà một cậu bé **lone** cứu sống thị trấn của cậu ấy và chiến thắng ở cuộc đua giành nước.

1. Waste (Động Từ): Phung Phí
2. Season (Danh Từ): Mùa
3. Disappear (Động Từ): Biến Mất
4. Bright (Tính Từ): Sáng Chói
5. Available(Tính Từ): Còn Trống
6. Response (Danh Từ): Phản Hồi
7. Appreciate (Động Từ): Đánh Giá Cao
8. Determine (Động Từ): Quyết Tâm
9. Fair (Tính Từ): Công Bằng
10. Solution (Danh Từ): Giải Pháp
11. Hill (Danh Từ): Đồi
12. Puddle (Danh Từ): Vũng Nước Mưa
13. Else (Phó Từ): Khác Nữa
14. Beat (Động Từ): Đánh bại
15. Forward (Giới Từ): Về Phía Trước
16. Flow (Động Từ): Chảy
17. Celebrate (Động Từ): Lễ Kỉ Niệm
18. Level (Danh Từ): Mức
19. Whether (Liên Từ): Có Hay Không
20. Lone (tính từ): đơn độc



There was a town next to a river. The people there had a lot of water. But they ..... it. That made the Sky angry. It said, "If you waste water, I will take it away from you." But the people didn't listen. When they ..... changed from spring to summer, the clouds ..... The ..... sun was hot and made the river dry. There was no water ..... People asked, "When will the rain fall?"

The Sky's ..... was, "You don't ..... water. You waste it, and now I will never make rain again."

A boy ..... that this wasn't ..... He thought of a ..... He asked the Sky to race him. He said, "If I get to the top of

that ..... before your rain can form ..... , you must fill our river."

The Sky laughed. "Little boy, I am the Sky. I am above everything else. You cannot ..... me." But the boy knew he would win.

When the race began, the boy ran ..... The Sky started raining on the hill. But puddles did not form there. When it rained on the hill, the water went down.

The Sky kept raining. The water ..... down into the river. When the boy reached the top of the hill, the river was full. The people began to ..... It was the highest ..... the river had ever been at before.

The Sky was angry. "A boy can't beat me! I won't fill your river," it said. Now the boy laughed. "It doesn't matter ..... you want to fill it or not," he said. "You already did." The Sky looked at the full river. "You tricked me," it said. It asked the people, "Do you appreciate water now?" "Yes," they said. "We won't waste it." That is how a lone boy saved his town and won the race for water.



Cô gà nhỏ màu đỏ có một cửa hàng ở một thành phố nhỏ. Cô bán rất nhiều **items** khác nhau cho mọi người ở trong thành phố. Mọi người đều thích **products** của cô gà.

Một ngày, một con mèo tới **property** của cô gà. Nó nhìn thấy dấu hiệu **indicate** nơi mà cửa hàng của cô gà đang toạ lạc. Con mèo muốn **purchase** bánh mỳ, nhưng cửa hàng của cô gà gần như đã **empty**. Cô chỉ còn duy nhất một chiếc túi chứa lúa mì.

"Cậu có thể dùng lúa mì để làm bánh mỳ đó", cô gà nói.

"Không, tôi không muốn làm", con mèo nói, "tôi chỉ muốn mua bánh mỳ thôi". Con mèo trở nên giận giữ và đi khỏi cửa hàng.

Sau đó, cô gà nhỏ màu đỏ nhìn thấy con mèo ở trong **crowd**.

"Tôi sẽ giúp cậu làm bánh mỳ", cô gà nói.

Nhưng con mèo **treated** với cô rất tệ. Nó thậm chí còn chẳng thèm **communicate** với cô. Nó chẳng muốn làm bất cứ một việc nào cả.

Vì thế cô gà quyết định tự làm bánh mỳ. Cô **selected** số lượng lúa mì **exact** để làm bánh mỳ **fresh**. Cô dùng một hòn đá để đập lúa mì mịn ra để chuẩn bị làm bánh. Chẳng bao lâu, bánh mỳ của cô gà đã xong.

Con mèo tới và nhìn vào chiếc bánh mỳ ở trên **dish**.

"Cho tôi một ít bánh mỳ của cô đi", con mèo nói.

"Không", cô gà nhỏ nói, "Cậu không giúp tôi làm bánh mỳ. Vì thế cậu không được ăn một tí nào cả!".

Con mèo **argued** với cô gà. Nó cố gắng **offer** một mức **price** cho chiếc bánh. Nhưng cô gà nhỏ không muốn bánh chiếc bánh của mình.

"Đừng có **depend** vào việc người khác sẽ giúp đỡ mình làm cái này cái kia", cô gà nói.

"Thế làm sao để tôi có được bánh mỳ?" con mèo hỏi.

"Tôi **recommend** làm một số việc", cô gà nói. "Dùng một cái **tool** để trồng và chăm sóc lúa mì. Khi cây lúa lớn rồi, cậu có thể **gather** nó và tự làm bánh của riêng cậu. Cậu cần phải học cách làm thứ mà cậu muốn".

1. Item (Danh Từ): Vật Phẩm
2. Product (Danh Từ): Sản Phẩm
3. Property (Danh Từ): Vùng Đất, Tài Sản
4. Indicate (Động Từ): Chỉ Dẫn
5. Purchase (Động Từ): Mua
6. Empty (Tính Từ): Trống Rỗng, Hết
7. Crowd (Danh Từ): Đám Đông
8. Treat (Động Từ): Đối Xử
9. Communicate (Động Từ): Giao Tiếp, Liên Lạc
10. Select (Động Từ): Lựa Chọn
11. Exact (Tính Từ): Chính Xác
12. Fresh (Tính Từ): Tươi Mới
13. Dish (Danh Từ): Cái Đĩa
14. Argue (Động Từ): Tranh Luận
15. Offer (Động Từ): Đề Xuất
16. Price (Danh Từ): Giá
17. Depend (Động Từ): Phụ Thuộc
18. Recommend (Động Từ): Gợi Ý
19. Tool (Danh Từ): Dụng Cụ
20. Gather (Động Từ): Thu Lượm

A little red chicken had a store in a small town. She sold many different ..... to people in the town. The people loved her .....

One day, a cat came to her ..... He saw the sign that ..... where the chicken's store was located. He wanted to ..... bread, but the chicken's store was almost ..... She had only a bag of wheat. (\*)

"You can use the wheat to make bread," the chicken said.

" No, I don't want to work," the cat said. " I just want to buy bread." The cat became angry and left the store.

Later, the little red chicken saw the cat in a ..... " I will help you make the bread," she said. But the cat ..... her badly. He did not even ..... with her. He did not want to do any work. So the chicken decided to make the bread. She ..... the ..... amount of wheat to make ..... bread. She used a stone to pound the wheat to get it ready. Soon, her bread was ready.

The cat came and saw the bread on a ..... " Give me some of your bread," he said. " No," said the little red chicken. " You did not help me make the bread. So

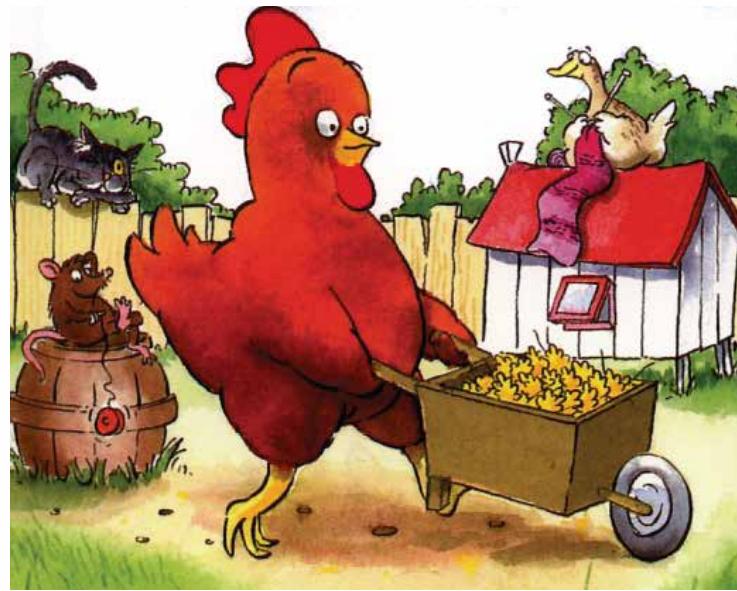
you shall not have any to eat." The cat ..... with the chicken. He tried to ..... a ..... for it. But the little red chicken did not want to (\*\*) sell her bread.

" Don't ..... on others to do work for you," said the little red chicken.

"Then how will I get bread?" the cat asked.

" I ..... doing some work," said the little red chicken. " Use a ..... to plant your own wheat. When it grows big, you can ..... it and make your own bread. You need to learn to do work for what you want."

\*wheat - a type of plant used to make bread



Simon Yates là một **lawyer**. Ông ta đã giúp rất nhiều người. However, ông ta không phải là một người tốt. **Policy** của ông ta là chỉ giúp những người giàu có. Ông ta không **bother** về **social injustice**. Ông ta kiếm được rất nhiều tiền, nhưng chẳng ai ưa ông ta cả. Thậm chí cả những **staff** của ông ta cũng không ưa ông ta chút nào. Họ chỉ mong những điều xấu sẽ xảy đến với ông ta thôi. Sự thật là, họ đã rất **glad** khi ông ta bị gặp rắc rối.

Simon đã có một ngày tồi tệ. Ông làm rất nhiều điều sai lầm và đã mất việc. Chẳng bao lâu, ông ta không còn một đồng tiền nào cả. Vợ của ông ta, bà Yates, bắt đầu **doubts** về ông ta. Simon muốn bắt đầu một cuộc sống mới. Ông ta dự định sẽ rời khỏi quê hương.

Ông ta **mentioned** kế hoạch này với **captain** của con tàu. Người thuyền trưởng đã **exploring** với cả thế giới. Ông ta cảm thấy Simon thật đáng thương và nói, "Tôi sẽ đưa cậu tới những đất nước **foreign**". Họ rời đi vào ngày hôm sau.

Gần tới **conclusion** của chuyến hành trình **international**, thời tiết trở nên tồi tệ. Một cơn sóng đẩy Simon ra khỏi thuyền. Nhưng ông ta vẫn **alive**. Ông ta bơi **toward** một hòn đảo. Sau một thời gian dài cuối cùng ông ta đã tới đó.

Đầu tiên ông ta cảm thấy rất bức bối. Ông bị lạc và giờ còn đang ở một mình. "Mình sẽ không bao giờ về nhà được nữa", ông ta nghĩ. Simon gặp phải rất nhiều vấn đề nhưng ông ta vẫn sống sót. Ông ta xây dựng một cái nhà trên cây. Ông ta sống nhờ việc ăn những con cá. Ông ta làm những công cụ từ **wood** và **bones**. Simon còn làm một chiếc cốc để uống nước mưa nữa.

Từ từ ông đã học được cách sống vui vẻ trên hòn đảo. Ông ta bơi lội mỗi ngày. Đôi khi ông ta gặp những rắc rối, nhưng luôn tìm được cách để giải quyết. Cuộc sống đơn giản. Ông ta thích điều đó.

Cuối cùng, những người ở trên thuyền trông thấy Simon trên hòn đảo. Họ muốn đưa Simon về nhà. Thế nhưng Simon đang rất hạnh phúc. Ông ta còn tặng họ một **speech** dài về cuộc sống. Simon nói ông ta muốn ở lại. Ông ta thích cuộc sống mới mẻ và đơn giản hơn cuộc sống cũ và nhảm chán trước kia.

1. lawyer (danh từ): Luật sư
2. However (liên từ): tuy thế
3. Policy (danh từ): Chính sách
4. Bother (động từ): phiền lòng
5. Social (tính từ): xã hội
6. Injustice (danh từ): sự bất công
7. Staff (danh từ): nhân viên, đội ngũ
8. Glad (tính từ): vui mừng
9. Doubt (danh từ): sự nghi ngờ
10. Mention (động từ): đề cập
11. Captain (danh từ): thuyền trưởng
12. Explore (động từ): thám hiểm
13. Foreign (tính từ): nước ngoài
14. Conclusion (danh từ): kết luận
15. International (tính từ): mang tính quốc tế
16. Alive (tính từ): sống sót
17. Toward (giới từ): về phía
18. Wood (danh từ): gỗ
19. Bone (danh từ): xương
20. Speech (danh từ): bài nói chuyện

Simon Yates was a ..... He helped many people. ...., he was not a nice man. His ..... was to help only rich people. He didn't ..... about ..... He made a lot of money, but many people didn't like him. Even people on his ..... didn't like him. They wanted bad things to happen to him. In fact, they were ..... when he got into trouble.

Simon had a very bad day. He did many things wrong and lost his job. Soon, he didn't have any money. His wife, Mrs. Yates, began to have ..... about him. Simon wanted to start a new life. He planned to leave the country.

He ..... his plan to the ..... of a ship. The ..... was ..... the world. The captain felt bad for Simon and said, "I will take you to ..... countries." They left the next day.

Near the ..... of their ..... trip, the weather turned bad. A wave pushed Simon off the boat. But he was ..... He swam ..... an island. After a longtime he got there.

At first he was upset. He was lost and alone. "I'll never go home again," he thought. He had a lot of problems, but he survived. He built a house in a tree. He lived on a diet of fish. He made tools from ..... and ..... He made a cup to drink rainwater.

Slowly he learned to be happy on the island. He swam every day. He had trouble sometimes, but he always found a way to fix the problem. Life was simple. He liked it.

Finally, people on a ship saw Simon on the island. They wanted to take him home. But Simon was happy. He gave them a long ..... about life. He said he wanted to stay. He liked his new, simple life more than his old life.



Rất nhiều năm về trước, một người sĩ quan Tây Ba Nha tên Coronado nghe được một câu chuyện về 7 thành phố lớn. “Những bức tường của các thành phố đó được làm bằng vàng”, bạn anh ta nói. “Người dân ăn **meal** từ những chiếc đĩa vàng và mặc quần áo đẹp”, họ nói. Người ta gọi những thành phố đó là 7 Thành Phố Vàng. Những thành phố đó có **real** chứ? Coronado không bao giờ **considered** hỏi bạn của mình.

Coronado nghĩ rằng, “Đồ vật ở trong những thành phố đó chắc hẳn sẽ **worth** rất nhiều tiền”. Vì thế anh ta đi tìm 7 Thành Phố Vàng. Anh ta mang theo 300 người đàn ông, rất nhiều ngựa, và đồ ăn **extra**. Họ tiến về phía tây. Coronado rất rất muốn **achieve** được **goal** của anh ta.

Coronado cưỡi ngựa trong nhiều ngày. Và họ nhìn thấy một vài thành phố. “Chúng ta đã tìm thấy 7 Thành Phố Vàng rồi!” một người đàn ông hét lên, nhưng Coronado thì tỏ ra thái độ không vui chút nào. Anh ta có một **opinion** khác. “Đấy không thể là 7 Thành Phố Vàng”, anh ta nói, “Nhìn đi, chúng bám đầy những vết bẩn!”.

Coronado đã đúng. Những thành phố đó không toả sáng và cũng không làm từ vàng. Chúng trông rất bẩn và phủ một màu nâu. Người dân thì không ăn thịt từ những chiếc đĩa vàng. Họ ăn **vegetables** từ những chiếc bát lớn tầm thường. Họ mặc những bộ đồ **basic** nhất.

Coronado **regarded** những thành phố này như những nơi xấu xí. “Chuyện gì đã xảy ra với những thành phố vàng vậy?” Anh ta nghĩ. “Có phải ai đó đã **destroy** nó không? Có phải là **war** đã xảy ra? Có ai đó **already** tới và lấy toàn bộ vàng? ”.

Đêm hôm đó, người dân trong những thành phố đó **enterained** Coronado và người của anh ta và **served** họ đồ ăn. Họ **advised** Coronado nên về nhà. “Không có vàng ở đây đâu”, họ nói với anh ta. Coronado rất bức tức. Có phải bạn bè đã **lie** anh ta không?

Anh ta rời khỏi thành phố vào sáng hôm sau. Anh nhìn lại những thành phố đó một lần nữa. Mặt trời **reflect** ánh sáng lên những ngôi nhà xấu xí đầy vết bẩn đó. Coronado nghĩ rằng anh ra đã nhìn thấy **bit** vàng. Có phải bạn bè của anh ta cuối cùng đã đúng không? “Không”, anh ta nói với bản thân mình. “Nó chỉ là do mặt trời thôi”. Rồi anh ta quay lưng lại và trở về nhà.

1. Meal (danh từ): bữa ăn
2. Real (tính từ): có thật
3. Consider (động từ): cân nhắc
4. Worth (tính từ): đáng giá
5. Extra (tính từ): thêm, được bổ sung thêm
6. Achieve (động từ): đạt được
7. Goal (danh từ): mục tiêu
8. Opinion (danh từ): quan điểm
9. Vegetable (danh từ): rau củ
10. Basic (tính từ): cơ bản
11. Regard (động từ): coi (cái gì) là
12. Destroy (động từ): phá hủy
13. War (danh từ): chiến tranh
14. Already (phó từ): đã, đã rồi
15. Entertain (động từ): làm trò, giải trí
16. Serve (động từ): phục vụ
17. Advise (động từ): khuyên bảo
18. Lie (động từ): nói dối
19. Reflect (động từ): phản chiếu
20. Bit (danh từ): một chút

Many years ago, a Spanish officer named Coronado heard the story of seven great cities. "The walls of these cities are made of gold," his friends told him. "The people eat ..... from golden plates and dress in nice clothes," they said. They called these cities the Seven Cities of Gold. Were the cities .....? Coronado never ..... asking his friends.

Coronado thought to himself, " The things in these cities must be ..... a lot of money." So he went to find the Seven Cities of Gold. He took along three hundred men, many horses, and ..... food. They headed west. Coronado wanted to ..... his ..... very badly.

Coronado and his men rode for many days. Then they saw some cities. "We found the Seven Cities of Gold!" his men yelled, but Coronado wasn't happy. He had a different ..... "These can't be the Seven Cities of Gold," he said. "Look, they're made of dirt!"

Coronado was right. The cities weren't bright and golden. They were dirty and brown. The people didn't eat meat from golden plates. They ate ..... from regular bowls. They wore the most ..... clothes.

Coronado ..... the cities as ugly places. "What happened to the cities of gold?" he thought. " Did someone ..... them? Was there a .....? Did someone ..... come and take the gold?"

That night, the people of the cities ..... Coronado and his men and ..... them food. They ..... Coronado to go home. "There is no gold here," they told him. Coronado was angry. Did his friends ..... to him? He left the next morning. He looked back at s one more time. The sun ..... light dirt houses. Coronado thought he saw a ..... of gold. Were his friends right after all? " No," he told himself. "It's just the sun." Then he turned away and went home.



Tôi gặp cô bé 8 tuổi Katy lần đầu tiên vào một buổi chiều mưa. Tôi là **nurse** trong một bệnh viện. Người **clerk** ở quầy lễ tân nói chuyện với tôi về **Katy**. Cô bé ở bệnh viện vì cảm thấy nhiều **pain**. Các bác sĩ **located** vấn đề là do **base** của **brain** của cô bé. Tôi biết cô bé là một người rất đặc biệt, thậm chí ngay cả khi cô bé còn đang bị ốm. Tôi luôn nhớ về Katy như một **hero**.

Khi tôi **entered** phòng của Katy, cô bé không nằm trên giường. Cô ấy đang ngồi trên ghế cạnh cậu bé Tommy. **Thought** Katy không cảm thấy khoẻ, cô bé chơi đồ chơi cùng với Tommy. Việc ngồi trên ghế tốn khá nhiều **effort** của cô. Nhưng cô bé muốn chơi cùng với Tommy bởi vì điều đó làm cô bé hạnh phúc.

Katy luôn luôn mỉm cười và không bao giờ **appeared** sự đau đớn. Cô bé **refused** việc chỉ nằm trên giường. Một ngày tôi thấy cô bé đang vẽ một bức tranh, sau đó cô bé tặng bức tranh đó cho một người bệnh nhân già. Một ngày khác cô bé ra ngoài để mua hoa tặng cho một cô bé đang bị ốm. Katy mang lại niềm vui và khiến tất cả mọi người vui vẻ.

Những bác sĩ **hurried** chữa trị vấn đề ở trong não của Katy. Cuộc **operation** đã thành công! Bác sĩ **informed** đến nhân viên bệnh viện tin tức tốt. Katy đã khoẻ lại. Cô bé sẽ nhanh chóng cảm thấy **excellent**. Cô bé khoẻ lên và có thể **leave** khỏi bệnh viện trong một tháng **later**.

Tôi đã làm y tá được một **career** khá dài. Tôi đã gặp rất nhiều bệnh nhân. Tuy nhiên, tôi chưa bao giờ gặp một người nào giống như Katy. Kể cả khi đã khoẻ lại rồi, cô bé vẫn trở lại bệnh viện. Cô bé chơi **various** trò chơi cùng với những bệnh nhân nhỏ tuổi. Cô bé đọc rất nhiều sách cho bệnh nhân lớn tuổi. Chính trái tim tốt bụng của Katy đã khiến cô bé khoẻ lên một cách nhanh chóng. Cô bé chính là người anh hùng của tôi và tất cả những người ở trong bệnh viện.

1. Nurse (Danh Từ): Y Tá
2. Clerk (Danh Từ): Người Thư Ký
3. Pain (Danh Từ): Sự Đau Đớn
4. Locate (Động Từ): Định Vị
5. Base (Danh Từ): Nền
6. Brain (Danh Từ): Não
7. Hero (Danh Từ): Anh Hùng
8. Enter (Động Từ): Vào
9. Though (Liên Từ): Dù
10. Effort (Danh Từ): Sự Nỗ Lực
11. Appear (Động Từ): Xuất Hiện
12. Refuse (Động Từ): Từ Chối
13. Hurry (Động Từ): Vội Vã
14. Operation (Danh Từ): Ca Mổ
15. Inform (Động Từ): Thông Báo
16. Excellent (Tính Từ): Xuất Sắc
17. Leave (Động Từ): Rời Đi
18. Later (Phó Từ): Sau Nay
19. Career (Danh Từ): Sự Nghiệp
20. Various (Tính Từ): Đa Dạng

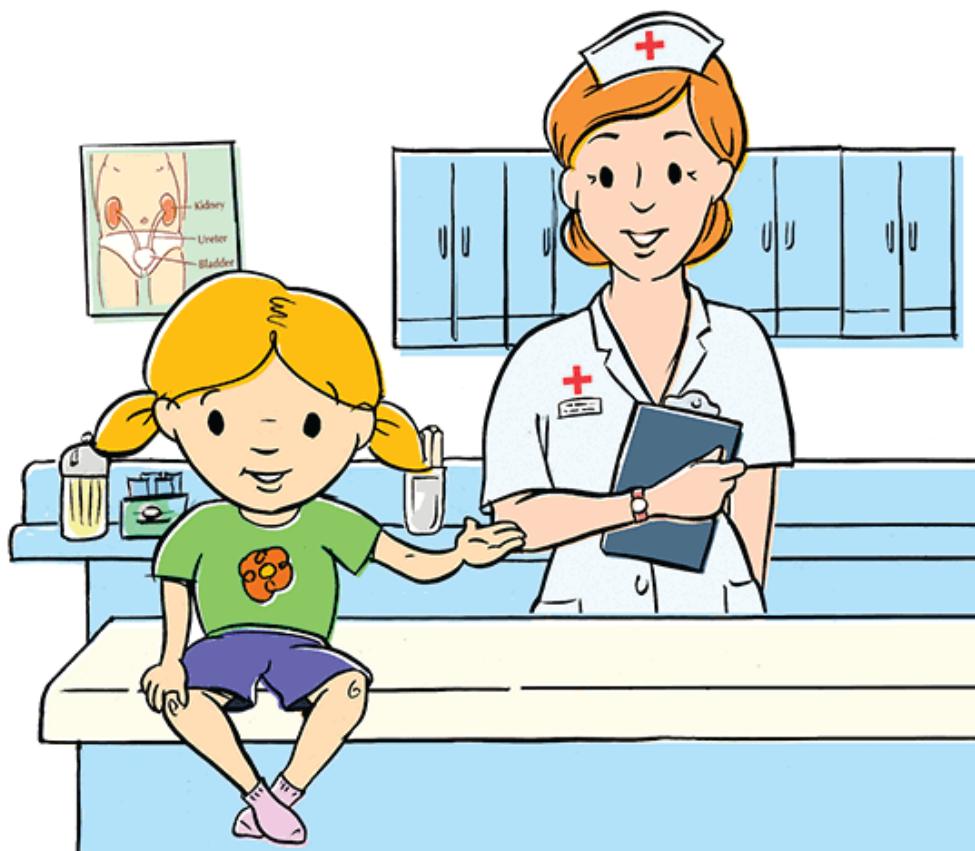
I first met 8-year-old Katy on a rainy afternoon. I was a ..... at a hospital. The ..... at the desk told me about Katy. She was there because she felt a lot of ..... The doctors ..... a problem at the ..... of her ..... I knew she was special, even before she got better. I'll always remember Katy as a .....

When I ..... Katy's room, she was not in her bed. She was in a chair next to Tommy, a little boy. .... Katy did not feel well, she was playing with Tommy and his toys. It took a lot of ..... for her just to sit in the chair. But she played with Tommy because it made him happy.

Katy was always smiling and never ..... to be in pain. She ..... to just lie in bed. One day I found her painting a picture. Later, she gave it to one of the older patients. Another day she went outside to get flowers for another sick little girl. Katy made everyone smile.

The doctors ..... to fix the problem in Katy's brain. The ..... was successful! The doctors ..... the hospital staff of the good news. Katy was fine. She soon felt ..... She got better and was able to ..... the hospital a month .....

I have had a long ..... as a nurse. I have met many patients. However, I have never met another girl like Katy. Even after she got well, she still came to the hospital. She played ..... games with the young patients. She read many books to the older patients. Katy's kind heart helped her get better so quickly. She is a hero to me and everyone else at the hospital



Jenny **delivered** thức ăn cho một nhà hàng. Cô đọc một tờ báo và thốt lên: "Ồ à". Có một câu chuyện về một **thief**. Hắn ta **stole** thức ăn, và chưa có ai nhìn thấy hắn cả. Thậm chí cảnh sát cũng không thể bắt được anh ta. Jenny có một chút sợ hãi. Cô làm việc rất gần khu vực đó.

Tờ báo **included** một thông điệp từ cảnh sát: "Nếu có bất cứ chuyện gì khác lạ **occurs**, hãy gọi cho chúng tôi ngay. Nếu bạn giúp chúng tôi bắt được tên trộm, bạn sẽ **earn** một **reward**".

Jenny nói chuyện với Jim. Anh ấy **managed** nhà hàng này. "Anh có biết chuyện về tên trộm không?".

"Có", anh ta nói. "Nhưng hắn trộm số thức ăn nhiều hơn cho 1 người. Và tại sao đến giờ cảnh sát vẫn chưa ngăn cản được hắn vậy? Điều đó thật **mystery**. Nếu cô nhìn thấy hắn, **contact** với cảnh sát ngay. Đừng có đuổi theo hắn".

Jenny lái xe tới nhà một **customer**. Cô để chiếc xe bên ngoài và mở **gate** để vào nhà. Nhưng sau đó cô nghe thấy tiếng ồn từ phía chiếc xe. Cô hét lên "Trộm!". Cô không hề sợ hãi chút nào. Cô muốn có phần thưởng! Cô làm **opposit** với điều mà Jim khuyên cô nên làm.

"Này!", cô quát lên. "Quay lại đây!". Cô **set** thức ăn ở dưới đất và chạy về phía chiếc xe.

Nhưng tên trộm đã trốn cùng với đống thức ăn. Jenny chạy theo tiếng ồn xung quanh góc đường. Cô bị **amazed**. Cô trông thấy một con chó và vài con cún con. Chúng đang ăn thức ăn! Chúng trông rất gầy và sợ hãi. "Vậy là kẻ trộm **actual** chỉ là một con chó. Nó đang cho con nó ăn", cô nói. "Đấy là lý do tại sao nó lại lấy trộm nhiều thức ăn như vậy".

Jenny cảm thấy thật tệ. Cô cố gắng **comfort** những con chó với một **plates** thức ăn khác. Và cô đưa chúng về nhà hàng. Nhân viên ở đó mỗi người đưa một chú cún con về nhà. Jenny gọi cho cảnh sát. Cô nói với họ rằng không có tên trộm thật sự nào cả.

Jenny không **receive** được phần thưởng nữa. Cô nói: "Chỉ là một con chó. Nhưng không có **charge** cho việc bắt tên trộm này", cô nói. "Con chó mới của tôi là một phần thưởng tuyệt vời hơn rất nhiều".

1. Deliver (Động Từ): Chuyển Tới
2. Thief (Danh Từ): Kẻ Trộm
3. Steal (Động Từ): Ăn Cắp
4. Include (Động Từ): Bao Gồm
5. Occur (Động Từ): Xảy Ra
6. Earn (Động Từ): Kiếm Được
7. Reward (Danh Từ): Phần Thưởng
8. Manage (Động Từ): Quản Lý
9. Mystery (Danh Từ): Bí Ẩn
10. Contact (Động Từ): Liên Lạc
11. Customer (Danh Từ): Khách Hàng
12. Gate (Danh Từ): Cổng, Cửa
13. Opposite (Giới Từ): Đối Lập
14. Set (Động Từ): Để Lại
15. Amaze (Động Từ): Làm Kinh Ngạc
16. Actual (Tính Từ): Thực Sự
17. Comfort (Động Từ): Làm Hài Lòng
18. Plate (Danh Từ): Đĩa
19. Receive (Động Từ): Nhận
20. Charge (Danh Từ): Khoản Phí

Jenny ..... food for a restaurant. She read the newspaper and said, " Uh oh." There was a story about a ..... He ..... food, and no one had seen him. Even the police couldn't catch him. Jenny was a little scared. She worked close to that area.

The newspaper ..... a message from the police: "If anything strange ....., call us. If you help us catch the thief, you'll ..... a ....."

Jenny talked to Jim. He ..... the restaurant. "Do you know about the thief?"

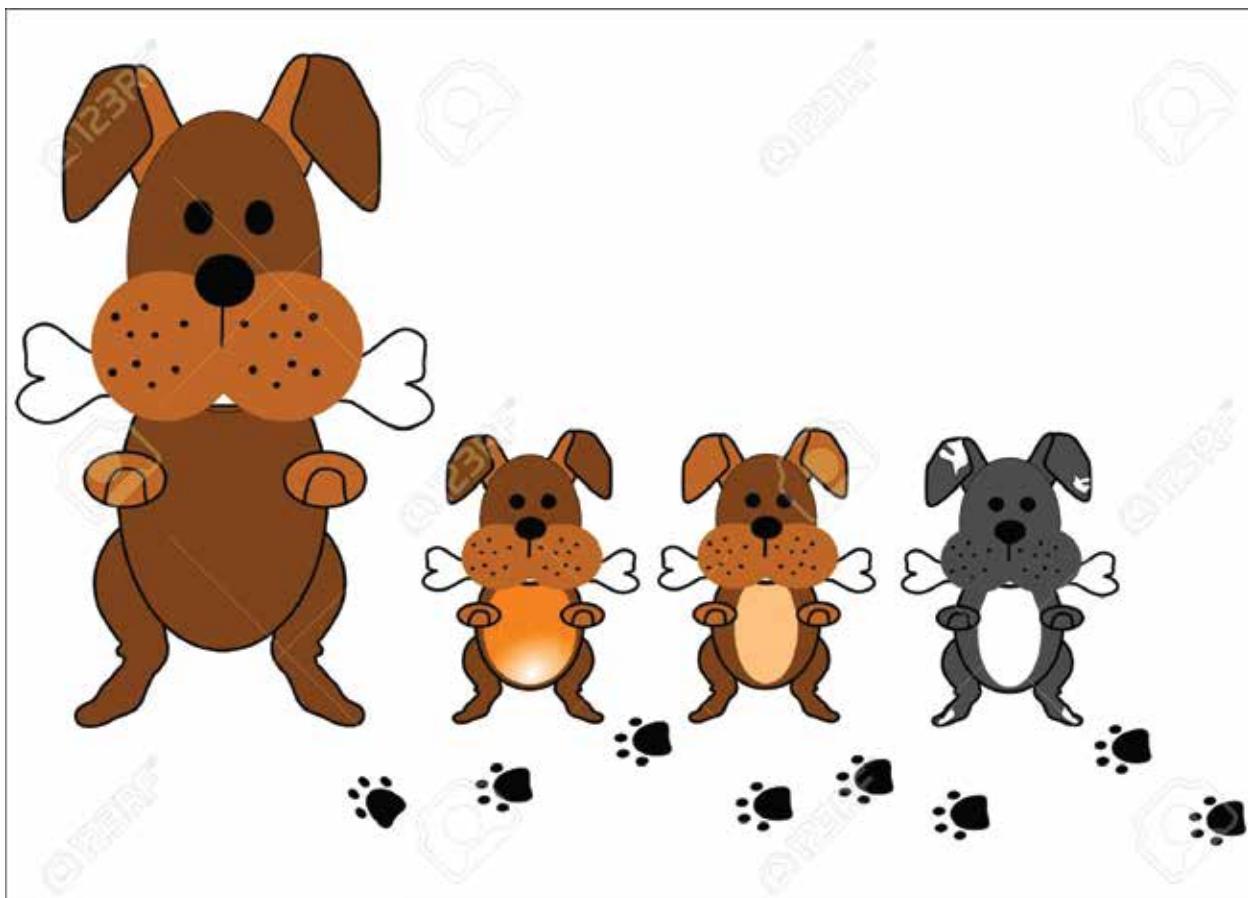
"Yes," he said. "But he steals more than one person can eat. And why haven't the police stopped him yet? It's a ..... If you see him, ..... the police. Don't run after him."

Jenny drove to a .....'s house. She left her car and opened the ..... to the house. But then she heard a noise by her car. She yelled, "Thief!" She wasn't scared. She wanted the reward! She did the ..... of what Jim told her to do.

"Hey," she yelled. "Get back here!" She ..... the food on the ground and ran to her car.

But the thief had already left with the food. Jenny followed a noise around the corner. She was ..... She saw a dog and some puppies. They were eating her food! They looked thin and scared. "The ..... thief is just a dog. She's feeding her puppies," she said. "That's why she steals so much food." Jenny felt bad. She tried to ..... the dogs with another ..... of food. Then she took them back to the store. Everyone there took a puppy home. Jenny called the police. She told them there was no real thief.

Jenny didn't do it to ..... the reward anymore. She said, "It was just a dog. But there's no ..... for catching this 'thief,'" she said. "My new dog is a better reward."



Stacie wanted to stay at a nice hotel for vacation. But her parents sent her to a terrible camp instead. For breakfast, Stacie liked fresh juice and chocolate milk, but she got water at the camp. In the afternoon she wanted to write ..... , but she had to ..... . The camp was near an airport with loud planes. Spider ..... hung over her bed. To her, the kids' ..... was very bad. No girl ..... her ..... . She hated it.

One day, they had a class. ..... exercise ..... good to Stacie. But it was a ..... on water ..... . They learned how to be safe ..... on a boat. Stacie didn't ever plan to go on a boat.

The next day, they played a game. There were a red team and a blue team. Stacie was on the blue team. Each team had to try to ..... the other team's flag from a pole. They also had to use water guns. "I'm not much of an .....," she said. But she still had to play.

Stacie took a water gun and looked for somewhere to hide. A boy said, "Stacie, you ..... to the middle. I will go right. Those two will go left."

Stacie still didn't want to play. She walked into the forest and saw a red team player coming. Stacie hid ..... a tree and then jumped out and ..... the other player. "This is fun!" Stacie thought.

Several minutes after advancing further, Stacie saw the red flag. A red team ..... was watching over it. She shot him with her water gun. Then she ..... the flag and ran back to her team. "I got it!" she yelled. The blue team won! Stacie was the hero.

For the rest of the week, Stacie had fun. She even made new friend.



Stacie muốn ở một khách sạn thật đẹp trong kỳ nghỉ. Nhưng thay vì điều đó, bố mẹ đã gửi cô bé tới một trại hè rất khủng khiếp. Trong bữa sáng, Stacie thích ăn hoa quả tươi và uống sữa socola, nhưng ở trại hè cô chỉ có nước thôi. Vào buổi trưa, cô bé muốn viết **poems**, nhưng cô bé lại phải **swim**. Trại hè ở gần một sân bay với những chiếc máy bay ồn ào. **Webs** nhện chăng khắp nơi quanh giường của cô bé. Với Stacie, **average behavior** của những đứa trẻ rất tồi tệ. Không có cô bé nào **matched** với **personality** của Stacie cả. Cô bé ghét điều đó.

Một ngày, họ có một lớp học. Những bài tập **mental sounded** tốt với **Stacie**. Nhưng nó lại là một **course** về **safety** dưới nước. Họ học cách làm thế nào để cứu **passengers** ở trên thuyền. **Stacie** thậm chí còn không định lên thuyền nữa cơ.

Ngày tiếp theo, họ chơi một trò chơi. Có hai đội là đội xanh và đội đỏ. Stacie ở đội xanh. Mỗi đội phải cố gắng **remove** cờ của đội kia từ một cái **pole**. Họ được quyền dùng súng nước. "Mình không phải một **athlete**", cô bé nói. Nhưng cô bé vẫn phải chơi thôi.

Stacie lấy một khẩu súng nước và trông chừng cho đồng đội trốn. Một cậu bé nói: "Stacie, cậu **advance** ở giữa. Tớ sẽ đi sang phải. Hai người kia sẽ đi sang trái".

Stacie vẫn không muốn chơi một chút nào. Cô bé đi vào rừng và nhìn thấy đội đỏ đang tiến tới. Stacie trốn **behind** một cái cây và nhảy ra rồi **shot** vào họ. "Vui thật đấy!", Stacie nghĩ.

Vài phút sau, khi tiến vào sâu hơn nữa, Stacie nhìn thấy lá cờ màu đỏ. Một **member** của đội đỏ đang trông chừng nó. Cô bắn súng nước vào cậu bé. Sau đó Stacie **lowered** lá cờ và chạy về phía đội mình. "Tớ lấy được nó rồi!", cô bé hét lên. Đội xanh chiến thắng. Stacie trở thành anh hùng.

Những ngày còn lại trong tuần, Stacie đã rất vui vẻ. Cô bé thậm chí còn **made new friends**.

1. Poem (danh từ): bài thơ
2. Swim (động từ): bơi
3. Web (danh từ): mạng
4. Arrange (động từ): điều chỉnh
5. Behavior (danh từ): hành vi
6. Match (động từ): có sự phù hợp
7. Personality (danh từ): tính cách  
Mental (tính từ): tinh thần
8. Sound (động từ): nghe có vẻ
9. Course (danh từ): khóa học
10. Safety (danh từ): sự an toàn
11. Passenger (danh từ): hành khách
12. Remove (động từ): bỏ đi, gỡ bỏ
13. Pole (danh từ): điểm cực
14. Athlete (danh từ): vận động viên
15. Advance (động từ): Tiến về
16. Behind (giới từ): đằng sau
17. Shot (động từ): bắn
18. Member (danh từ): thành viên
19. Lower (động từ): hạ xuống

Tim was the strongest man in the town. When he played sports, he always won. He ..... and ..... in the ..... park. He did this to show everyone how strong he was. Most people liked him, but one man didn't. His name was Jack.

Jack hated Tim. Jack was a movie ..... and the smartest man in town. He could solve ..... math problems. But no one cared. Jack wanted to be famous like Tim.

One day, there was an unusual ..... A big storm came suddenly. Snow covered the town. No one could get out. They needed food. The people said, "This is a ..... for a strong man." Tim was under ..... to save them. But Jack wanted to be the hero, so they both went. Tim said, "You can't help because of your ..... of strength."

But Jack found some small ..... under the snow. One of them led toward another town. That town had food. Because Tim was so big and strong, he almost couldn't ..... inside. They walked until there was a ..... of ice in their way. Jack said, "We can't get past it. But if you ..... it, it might break." Tim knew that was .....

He broke it. When there were more ice blocks, Tim broke them. That made him tired. He couldn't walk anymore.

Jack said, "Let's ..... and ..... each other. I'll get the food alone. You rest here." Jack came back with food. Tim couldn't remember which passage led home. He needed Jack to be his ..... The men became friends by working together.

In town, people saw Jack with the food and ..... They called Jack a hero. But Jack didn't care. He was thinking of something else. He said to Tim, "I thought I was smart, but I learned a new ..... today: ....."



Tim là người đàn ông mạnh nhất trong thị trấn. Khi anh ta chơi thể thao, anh ta luôn giành chiến thắng. Anh **performed exercise** ở công viên **public**. Anh ta làm điều đó để khoe khoang với mọi người sức mạnh của mình. Phần lớn mọi người đều yêu quý anh ta, trừ một người đàn ông. Tên anh ta là Jack.

Jack ghét Tim. Jack là một nhà **critic** phim và là người đàn ông thông minh nhất trong thị trấn. Anh ta giải quyết được những bài toán **complex**. Nhưng chẳng ai quan tâm cả. Jack muốn được nổi tiếng như Tim.

Một ngày, có một event không bình thường chút nào. Một cơn bão lớn đột ngột xuất hiện. Tuyết phủ đầy thị trấn. Không ai ra ngoài được. Họ cần thức ăn. Mọi người nói rằng: "Đây là **task** dành cho người đàn ông mạnh mẽ". Tim bị **pressure** rằng phải cứu họ. Nhưng Jack cũng muốn trở thành anh hùng, nên cả hai người cùng tới. Tim nói rằng: "Cậu không thể giúp mọi người vì cậu lack sức mạnh".

Nhưng Jack tìm được một **passages** nhỏ dưới tuyết. Một trong hai người họ cần phải tới thị trấn khác. Thị trấn đó có thức ăn. Bởi vì Tim to lớn và khoẻ mạnh, anh ta gần như không thể **fit** với bên trong. Họ đi bộ cho tới khi có một **block** đóng băng trên đường. Jack nói: "Chúng ta không thể vượt qua chỗ này được. Bởi khi cậu **strike** nó, nó có thể vỡ vụn". Tim biết rằng nó có thể **probable**.

Tim phá vỡ tảng băng. Khi có nhiều tảng băng hơn, Tim cũng đều phá vỡ chúng. Điều này làm Tim mệt mỏi. Anh ta không thể đi tiếp được nữa. Jack nói: "Chúng ta hãy **unite** và **support** người kia. Tôi sẽ đi tìm thức ăn một mình. Cậu hãy ngồi nghỉ ở đây".

Jack quay lại với thức ăn. Tim không thể nhớ được con đường nào đưa họ về nhà. Anh ta cần Jack để **guide**. Hai người đàn ông trở thành bạn bè khi làm việc cùng với nhau.

Ở thị trấn, mọi người thấy Jack trở về cùng với thức ăn, họ **cheered**. Họ gọi Jack là một người hùng. Nhưng Jack không hề quan tâm điều đó. Anh ta nghĩ tới một điều khác. Anh ta nói với Tim: "Tôi nghĩ mình là một người thông minh, nhưng tôi đã học được một **term** ngày hôm nay: **friendship**".

1. Perform (động từ): trình diễn
2. Exercise (danh từ): bài tập thể dục
3. Public (tính từ): công cộng
4. Critic (danh từ): nhà phê bình
5. Complex (tính từ): phức tạp
6. Event (danh từ): sự kiện
7. Task (danh từ): nhiệm vụ
8. Pressure (danh từ): áp lực
9. Lack (động từ): thiếu đi
10. Passage (danh từ): đường hầm
11. Fit (động từ): vừa vặn
12. Block (danh từ): khối
13. Strike (động từ): đâm vào, đánh vào
14. Probable (tính từ): có thể
15. Unite (động từ): đoàn kết lại
16. Support (động từ): giúp đỡ
17. Guide (danh từ): người hướng dẫn
18. Cheer (động từ): uống mừng
19. Term (danh từ): thuật ngữ
20. Friendship (danh từ): tình bạn

Joe muốn biến thế giới thành một nơi tốt đẹp hơn. Cậu có ý tưởng đó khi đang ở trường. Cậu bé xem một đoạn phim. Đoạn phim về một **factory**. Nhà máy **produced** rất nhiều **trash** và thải chúng ra một con sông. Rác thải và nước thì là một **mix** rất tệ. Mọi người **populated** ở khi vực quanh sông lại uống nước từ nguồn đó. Việc này làm cho họ bị bệnh. Rất nhiều người trong số họ cần **medicine** và cần phải **regular** tới bác sĩ khám bệnh.

Nhưng đoạn phim đó không phải mang toàn bộ tin tức xấu. Nó chỉ ra cách phải dọn sạch rác ở sông và nguyên nhân tại sao phải làm điều này. Đoạn phim nói rằng con người có thể tạo ra sự khác biệt với **environment** của họ. Đoạn phim có một **features** rất quan trọng khiến **Joe associate** rác với việc làm tổn thương con người.

Một ngày Joe đi bộ qua công viên. Cậu bé **recognized** một vài vấn đề ở trong đoạn phim. Một **instance** của nó là rác thải ở trên mặt hồ. Mặt hồ đầy những chiếc cốc nhựa. Có quá nhiều rác ở đó. Joe không muốn làm tổn thương ai cả.

Cậu bé nói với ông của mình về công viên. Ông cậu nói: "Con biết không, **tradition** của nhà ta là giúp đỡ người khác. Đấy là lý do tại sao chúng ta đưa thức ăn cho những người nghèo. Có thể con sẽ giúp đỡ người khác bằng việc dọn sạch công viên đấy".

Dọn dẹp công viên có thể **involve** công việc nặng nhọc. Joe quyết định sẽ **organize** một nhóm để giúp. Cậu bé chọn một vùng **wide** của công viên. Nơi đó có nhiều rác nhất. Cậu đề nghị gia đình và bạn bè mình tới đó. Vào thứ 7, cậu tặng cho mỗi người một chiếc gậy có đầu nhọn. Họ thắc mắc lý do tại sao. Joe nói: "Mọi người sẽ dùng cái **tip** của gậy để lấy rác lên. Cái này sẽ khiến cho mọi thứ dễ dàng hơn". Họ làm việc trong vòng 6 tuần. Thỉnh thoảng cũng có những người khác giúp đỡ nữa, nhưng Joe luôn luôn ở đó làm việc.

Trong **period** thời gian đó, Joe nhìn thấy một **range** kết quả. Không còn rác ở dưới nước nữa. Mọi người có thể bơi lội ở hồ. Joe biết đó là một **sign** tốt. Cậu bé rất hạnh phúc vì mình đã bảo vệ được môi trường.

1. Factory (danh từ): nhà máy
2. Produce (động từ): tạo ra, sản xuất
3. Trash (danh từ): rác
4. Mix (danh từ): hỗn hợp
5. Populate (động từ): sinh trưởng và gia tăng dân số
6. Medicine (danh từ): thuốc
7. Regular (phó từ): thường xuyên
8. Environment (danh từ): môi trường
9. Feature (danh từ): đặc tính
10. Associate (động từ): liên kết
11. Recognize (động từ): nhận ra
12. Instance (danh từ): ví dụ
13. Tradition (danh từ): truyền thống
14. Involve (động từ): tham gia vào
15. Organize (động từ): tổ chức
16. Wide (tính từ): rộng
17. Tip (danh từ): đầu nhọn
18. Period (danh từ): giai đoạn
19. Range (danh từ): một loạt
20. Sign (danh từ): Dấu hiệu

Joe made the world a better place. He got the idea to do that at school. He watched a video there. It was about a ..... This factory ..... a lot of ..... and put it in a river. The trash and water were a bad ..... People ..... the area by the river and drank its water. This made them sick. Many of them needed ..... and made ..... visits to doctors.

But the video wasn't all bad news. It showed ways to pick up trash and why it's important to do this. It said people can make a difference to their ..... The video's important ..... made Joe ..... trash with hurting people.

One day, Joe walked through a park. He ..... some of the problems from the video. One ..... of these problems was the trash in the pond. It was full of plastic cups. There was too much trash. Joe didn't want it to hurt anyone.

He told his grandfather about the park. His grandfather said, "You know, it's a ..... in our family to help people. That's why we give food to poor people. Maybe you can help people by cleaning the park."

Cleaning the park would ..... hard work. Joe decided to ..... a group to help him. He chose a ..... area of the park. It had the most trash. He asked his family and friends to come. On Saturday, he gave everyone a sharp stick. They wondered why. He said, "You use the stick's ..... to pick up trash. This makes it easier." They worked for six weeks. Different people helped each time, but Joe was always there. In that ..... of time, Joe saw a ..... of results. There was no trash in the water. People could swim in it. Joe knew that was a good ..... He was happy because he helped his environment



Ông già Archie cần một ít tiền. Ông quyết định sẽ bán con lừa của mình. Ông và con trai là Tom tới thị trấn. Nơi đó **situated** rất xa.

Chẳng bao lâu, họ gặp một người phụ nữ. "Hai người đi đâu vậy?", bà ta hỏi.

"Tới thị trấn", Archie trả lời.

"Ai thông minh cũng sẽ **ride** con lừa", bà ta nói.

"Bà đang **implying** cái gì vậy?", Archie hỏi. "Tôi là một người rất thông minh". Archie muốn mình trông thật thông minh, vì thế ông ta **climbed** lên lưng con lừa. Sau đó họ tiếp tục thẳng tiến về thị trấn.

**Further along** trên con đường, họ gặp một người nông dân.

"Xin chào", Archie nói. "Chúng tôi muốn bán con lừa này. Ông có muốn mua không?"

"Tôi không muốn mua lừa", người nông dân nói. "Nhưng nói ông muốn một **advice** của tôi, thì đừng cưỡi nó. Con lừa cần ở một trạng thái **physical** tốt".

"Đúng là một ý kiến hay", Archie nói. "Tom, bố muốn con cưỡi nó. Con nhẹ hơn bố".

"**Neither** ông hay con trai cũng không nên cưỡi nó. Nó trông có vẻ rất mệt. Ông nên ôm con lừa đi", người nông dân **suggested**.

"Ông nói đúng", Archie nói. "Lại đây nào Tom! Chúng ta sẽ mang nó cho đến những dặm **final**".

Con lừa rất là nặng, và họ không thể **Maintain** tốc độ nhanh được. Họ không thể tới thị trấn cho đến khi tối muộn. Cuối cùng, họ đi tới thị trấn. Nhưng ở đó họ **lại attracted attention** của những thiếu niên. Chúng cưỡi vào mặt Tom và Archie. Chúng bắt đầu ném đá vào họ. Con lừa **reacted** bằng việc đá loạn xạ. Tom và Archie **dropped** con lừa xuống. Nó ngã ra mặt đất và bỏ chạy. Archie mất con lừa. Ông ta quay về nhà, trong tay không có đồng tiền nào cả.

Câu chuyện này dạy chúng ta điều gì? Chúng ta không thể làm hài lòng tất cả mọi người ở trong **society**. Đừng nghe tất cả lời khuyên của mọi người, nhưng cũng cần đặt những **standards** của riêng mình. **Prove** cho tất cả mọi người rằng bạn có thể tự đưa ra quyết định của mình. **Otherwise**, bạn sẽ kết thúc cuộc đời với việc chẳng có gì trong tay cả.

1. Situate (động từ): đặt ở chỗ
2. Ride (động từ): cưỡi
3. Imply (động từ): ám chỉ
4. Climb (động từ): trèo
5. Further (tính từ so sánh): xa hơn
6. Along (giới từ): trong suốt
7. Advice (danh từ): lời khuyên
8. Physical (tính từ): thể chất
9. Neither (phó từ): Không gì cả
10. Suggest (động từ): gợi ý
11. Final (tính từ): cuối cùng
12. Maintain (động từ): giữ, duy trì
13. Attract (động từ): thu hút
14. Attention (danh từ): sự chú ý
15. React (động từ): phản ứng
16. Drop (động từ): ngã khỏi
17. Society (danh từ): Xã hội
18. Standard (danh từ): tiêu chuẩn, mức chuẩn
19. Prove (động từ): chứng minh
20. Otherwise (liên từ): Nếu không thì

Old Archie needed some money. He decided to sell his donkey. So he and his son Tom went to town. It was ..... many miles away.

Soon, they met a woman. "Where are you going?" she asked. "To town," said Archie. "Any smart person would ..... the donkey," she said. "What are you .....?" Archie asked. "I'm very smart!" Archie wanted to look smart. So he ..... onto the donkey. Then they continued in the direction of the town.

..... the road, they met a farmer. "Hello," said Archie. "We want to sell this donkey. Do you want to buy it?" "I don't need a donkey," said the farmer. "But if you want my ....., don't ride it. The donkey needs to be in good ..... condition." "Good idea," said Archie. "Tom, I want you to ride it. You're lighter."

"..... you nor your son should ride it. It looks very tired. You should carry the donkey." ..... the farmer. "You're right," said Archie. "Come on, Tom! We'll carry it for the ..... few miles!" The donkey was very heavy, and they couldn't ..... a good speed. They didn't arrive until late in the evening. At last, they walked into the town. But there they ..... the ..... of some teenage boys. They laughed at Tom and Archie. They started to throw stones at them. The donkey ..... by kicking. Tom and Archie ..... the donkey. It fell on the ground and then ran away. Archie lost his donkey. He went home with no money.

What does this story teach us? We cannot please everyone in our ..... Don't take everyone's advice, but set your own ..... to everyone you can make decisions by yourself. ...., you may end up with nothing at all.



Có một con nhện rất lớn. Nếu có một con bọ sa vào lưới của nó, nó sẽ **examine** con vật đó. Tuy nhiên, nó không ăn con bọ ngay lập tức. Đầu tiên nó sẽ hỏi con bọ một câu hỏi. Đó luôn luôn là một **quizzle** kiểu **quite** là khó. Nếu con bọ trả lời đúng, con nhện sẽ để nó đi. Nếu con bọ trả lời sai, con nhện sẽ ăn nó.

Một ngày, một con chim nhỏ đang trong **journey** và chẵng may bay vào lưới của con nhện. Con nhện không thể **imagine** chuyện nó sẽ ăn thịt một con chim. Bởi vì con chim rất là lớn! Nhưng **hunger** của nó thì quá lầm rồi. Nó nói với con chim: "Nếu mà không thể cho tao một câu trả lời **specific**, tao sẽ ăn thịt mà".

Con chim cười. "Tao có thể ăn sống mà luôn ấy!". Nhưng **actually** là con chim đang rất sợ hãi. Nó sử dụng hết sức mạnh của mình cố thoát ra khỏi mạng nhện. Vết **bite** của con nhện có thể **effective** trong việc giết chết các con vật.

"Xin đừng ăn thịt tôi", con chim van nài. "Tôi **rather** có một **deal** với cậu".

"Được", con nhện nói. "Nếu mà trả lời đúng, tao sẽ để mà đi. Nếu mà trả lời sai, mà sẽ phải tặng tao một **gift**. Và đấy phải là một cái gì đó có **value** lớn".

Con chim nói, "Cậu có thể chọn bất kỳ thứ gì cậu muốn ăn, tôi sẽ tìm thứ đó cho cậu". Con nhện đồng ý.

"Ở nơi nào mà có thể thực hiện một **trip** tới **coast**, **desert**, và tới những ngọn núi cùng một lúc?" – con nhện hỏi.

Con chim trả lời: "Nơi đó không phải là nơi có **earthquakes** đó sao?". Nhưng con nhện không nói gì cả. "Tôi có thể nhìn thấy nơi đó khi tôi đang bay. Bầu trời có phải là đáp án đúng không?".

**"False!"** – con nhện nói. "Câu trả lời là **Hawaii**! Nào bây giờ mà phải tìm một vài con bọ cho tao".

Con nhện nhảy lên lưng con chim. Chúng bay và ăn những con bọ cùng với nhau. Chúng bay một **tour** khắp khu rừng. Rồi sau đó con chim đưa con nhện về nhà. Kể từ ngày đó, chúng làm bạn với nhau. Và chúng không bao giờ thử ăn thịt nhau một lần nữa.

1. Examine (Động Từ): Kiểm Tra
2. Quite (Phó Từ): Khá Là
3. Puzzle (Danh Từ): Câu Đố
4. Journey (Danh Từ): Hành Trình
5. Imagine (Động Từ): Tưởng Tượng
6. Hunger (Danh Từ): Cơn Đói
7. Specific (Tính Từ): Chi Tiết, Cụ Thể
8. Actually (Trạng Từ): Thực Sự
9. Bite (Động Từ): Cắn
10. Effective (Tính Từ): Hiệu Quả
11. Rather (Phó Từ): Thà ... Hơn
12. Deal (Danh Từ): Giao Dịch
13. Gift (Danh Từ): Món Quà
14. Value (Danh Từ): Giá Trị
15. Trip (Danh Từ): Chuyến Đi
16. Coast (Danh Từ): Bờ Biển
17. Desert (Danh Từ): Sa Mạc
18. Earthquake (Danh Từ): Trận Động Đất
19. False (Tính Từ): Sai
20. Tour (Danh Từ): Chuyến Du Lịch

There was once a very big spider. If a bug got into his web, he would ..... it. However, he didn't eat the bug right away. He asked the bug a question first. It was always ..... a difficult ..... If the bug's answer was correct, he let it go. If not, he ate it.

One day, a small bird on a ..... flew into the spider's web. The spider couldn't ..... eating a bird. It was so big! But his ..... was too great. He said to the bird, "If you cannot give me a ..... answer, I will eat you."

The bird laughed. "I could eat you!" But the bird was ..... scared. She had used all her energy trying to get out of the web. And a spider's ..... can be very ..... in killing animals.

"Please don't eat me," the bird said. "I would ..... make a ..... with you."

"OK," the spider said. "If your answer is right, I will let you go. If not, you must give me a ..... It must be something of great ....."

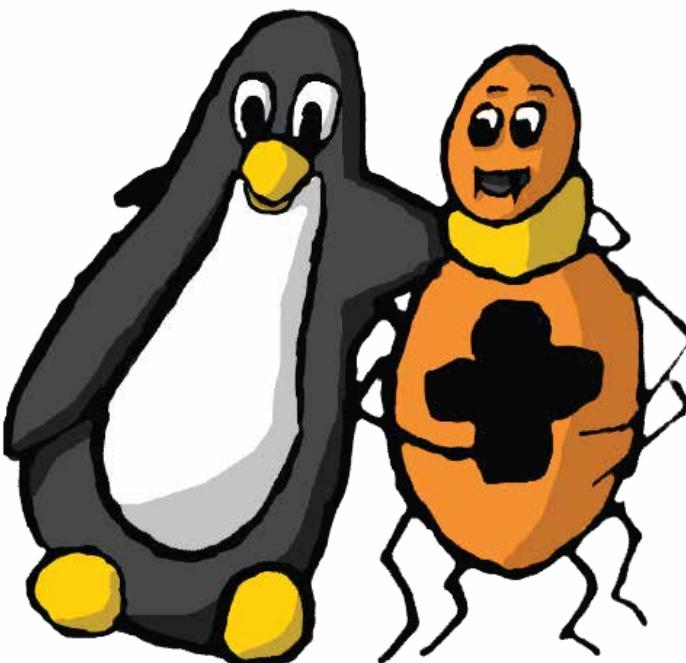
The bird said, "You can pick anything you want to eat. I will find it for you." The spider agreed.

"Where can you take a ..... to the ....., the ....., and the mountains at the same time?" the spider asked.

The bird asked, "Does this place have .....?" But the spider did not say anything. "I can see those places when I fly. Is the 'sky' the right answer?"

" .....!" said the spider. "The answer is Hawaii! Now you must find some bugs for me."

The spider climbed on the bird's back. They flew and ate bugs together. They took a ..... of the forest. Then the bird took the spider home. From that day on, they were friends. And they never tried to eat each other again.



Gia đình của Cody chuyển tới một căn nhà mới. Cha của cậu bé có công việc mới là một **professor**. Cody thích thị trấn mới, nhưng cậu bé rất nhớ ông bà. Cody muốn có một bữa tiệc trong ngày sinh nhật của mình. Bố của cậu bé nói rằng: "Được chứ, chúng ta thậm chí sẽ có một ban nhạc nữa cơ!".

Vào ngày sinh nhật, Cody tỉnh dậy và **rushed** chuẩn bị. Cậu bé bắt đầu kiểm tra **list** công việc phải làm. Cậu bé vô cùng hào hứng! Nhưng sau đó Cody **noticed** rằng có điều gì đó rất khủng khiếp đang xảy ra. Có rất nhiều tuyết dày ở ngoài sân! "Bố ơi!!! Cody hét toáng lên. "Làm thế nào mà **band** có thể chơi **instruments** ở ngoài đó?"

Bố nói: "Chúng ta sẽ rời **stage** vào bên trong". Có thể sẽ **barely** vừa vặn **within ga-ra** bởi vì có một số hộp và **garbage** ở đó. Khi Cody và bố dọn dẹp xong, họ nhận được cuộc gọi từ ban nhạc. Ban nhạc không muốn tới vì đang có **storm** tuyết.

Bố nói: "Chúng ta hãy tìm ai đó trình diễn **magic** đi". Nhưng không ai muốn đến bởi vì tuyết rơi rất dày.

Cuối cùng, bố nói: "Cody à, tuyết rơi nhiều quá. Chúng ta phải **cancel** bữa tiệc thôi".

"Vâng, thưa bố" – Cody nói một cách buồn bã. "Hôm nay sẽ là một ngày sinh nhật **boring** đây" – cậu bé **predicted**. Cody muốn **share** ngày sinh nhật của mình với ai đó. Cậu muốn ở ngôi nhà cũ trước đây. Cậu muốn gặp ông bà.

Bỗng nhiên có thứ gì đó thu hút sự chú ý của cậu bé. Cody nhận ra có một chiếc xe ở **driveway**. Ông bà của cậu **owned** một chiếc xe y như thế!

Cody đã đúng. Ông bà đã đến dự tiệc sinh nhật của cậu! "Sinh nhật vui vẻ nhé Cody! Ông bà xin lỗi vì đã đến muộn. Tuyết rơi dày quá. Tuyết khiến ông bà trễ schedule. Ông bà đã cố gắng để lại một **message** để nói với cháu".

Cody kể cho ông bà chuyện đã xảy ra. "Ông rất tiếc", ông của Cody nói.

"Con đã rất buồn", Cody nói. "Nhưng giờ thì hết rồi. Con rất vui vì được gặp ông bà". Bố mang bánh sinh nhật của Cody ra. Chiếc bánh đúng khẩu vị yêu thích của cậu bé, một chiếc bánh vị hoa quả với lớp kem xốp béo ngậy ở bên trên. Sau đó Cody kể cho ông bà nghe về thị trấn mới. Hôm đó trở thành ngày sinh nhật tuyệt vời nhất của cậu bé.

1. Professor (danh từ): giáo sư
2. Rush (động từ): vội vã đi gấp
3. List (danh từ): danh sách
4. Notice (động từ): chú ý tới
5. Band (danh từ): ban nhạc
6. Instrument (danh từ): đạo cụ
7. Stage (danh từ): sân khấu
8. Barely (phó từ): hiếm khi
9. Within (giới từ): ở giữa bên trong
10. Garbage (danh từ): rác
11. Storm (danh từ): bão
12. Magic (danh từ): phép màu
13. Cancel (động từ): hủy bỏ
14. Boring (tính từ): nhảm chán
15. Predict (động từ): dự đoán
16. Share (động từ): chia sẻ
17. Driveway (danh từ): đường lái xe vào nhà
18. Own (động từ): sở hữu
19. Schedule (danh từ): lịch trình
20. Message (danh từ): tin nhắn

Cody's family moved to a new house. His dad got a new job as a ..... Cody liked his new town, but he missed his grandparents. For his birthday, Cody wanted to have a party. His dad said, "Yes, we could even have a band play!"

On the day of the party, Cody woke up and .....to get ready. He started to check his .....of things to do. He was so excited! But then he .....something terrible. There was snow on the ground and lots of it! "Dad!" he yelled. "How can the .....play their .....outside?"

Dad said, "We'll move the .....inside." It .....fit .....the garage because there were some boxes and .....there. But when they finished, they got a call from the band. They did not want to come in the snow .....

Dad said, "Let's get someone to perform ....." But no one would come because of the snow. Finally, Dad said, "Cody, there's too much snow. We need to .....the party."

"Yes, sir," Cody said sadly. "It's going to be a .....birthday," he ..... Cody wanted to .....his birthday with someone. He wanted to be at his old home. He wanted to see his grandparents.

But then something got his attention. He noticed a car in the ..... His grandparents ..... a car like that!

Cody was right. His grandparents came for his birthday! "Happy birthday, Cody! We're sorry we are late. But there was so much snow. It made us go off ..... We tried to leave a .....to tell you."

Cody told them what happened. "I'm sorry," said Grandpa.

"I was sad," Cody said. "But I'm not anymore. I'm so happy to see you." Dad brought out Cody's birthday treat. It was his favorite type, a sundae with whipped cream on top. Then Cody told his grandparents about the new town. It was his best birthday ever.



**President** của Vùng đất bóng tối là một con lợn – một con lợn cực kỳ xấu tính. Hắn ta là một con lợn của **major importance**. Hắn rất **rich**, và hắn có rất nhiều **strength**. Nhưng hắn lại vô cùng **mean** với tất cả muông loài ở Vùng đất bóng tối. Hắn giữ tất cả ánh sáng của thế giới trong một chiếc túi. Hắn **preferred** giữ thế giới **cool** và tối tăm. Hắn muốn ngăn chặn **progress** của thành phố. Muông loài không thể làm việc trong bóng tối. Hắn ta không hề có một chút **respect** nào dành cho họ. “Ánh sáng là điều quá tốt với chúng”, hắn nói. “Chỉ có ta mới nên có ánh sáng thôi”.

Nhưng muông loài cần phải có ánh sáng. Vì thế họ quyết định tổ chức một **competition**. Họ muốn tìm ra con vật thông minh nhất ở Vùng đất bóng tối. Con vật đó phải trộm ánh sáng từ lãnh chúa. Chúng **advertised** cuộc thi ở khắp mọi nơi. Tất cả muông thú đều tới.

Từng con vật khoe khoang **skills** của chúng. **Audience** xem và họ **voted** cho con vật nào **knowledge** nhất. Kẻ thắng cuộc là một chú chim cao lớn tên là Raven. Muông loài **assigned** chú chim công việc lấy trộm ánh sáng.

Sáng hôm sau, Raven ăn **breakfast** và rời khỏi nhà. “Mình sẽ gain ánh sáng từ lãnh chúa như thế nào?” Raven nghĩ. Nó cần phải lừa lãnh chúa **somehow**. Thế rồi Raven có một ý tưởng. Raven có thể bắt chước bất kỳ âm thanh nào!

Raven bước tới cửa nhà lãnh chúa. Nó giả tiếng khóc của một đứa trẻ. Tiếng khóc của nó rất lớn. Rất nhanh sau đó, lãnh chúa mở cửa.

“Im lặng!” – lãnh chúa quát lớn. Ngay lúc này, Raven nhanh chóng hành động. Nó bay qua con lợn và tìm chiếc túi mềm. Nó mang chiếc túi ra ngoài. Mặt trời đang ở trong chiếc túi đó!

Raven bay lên cao và để Mặt trời lén bầu trời. Lãnh chúa vô cùng tức giận. Raven đã lừa hắn! Nhưng muông loài thì vô cùng hạnh phúc. Cuối cùng, chúng đã có ánh sáng – tất cả là nhờ vào sự nhanh trí của Raven.

1. President (danh từ): Chủ tịch
2. Major(tính từ): chủ chốt
3. Importance (danh từ): Tâm quan trọng
4. Rich(tính từ): giàu có
5. Strength (danh từ): sức mạnh
6. Mean (động từ): có ý định
7. Prefer (động từ): thích
8. Cool(tính từ): mát mẻ
9. Progress (danh từ): tiến trình
10. Respect (động từ): tôn trọng
11. Competition (danh từ): cuộc thi
12. Advertise (động từ): quảng bá
13. Skill (danh từ): kỹ năng
14. Audience (danh từ): khán giả
15. Vote (động từ): bầu chọn
16. Knowledge (danh từ): kiến thức
17. Assign (động từ): phân công
18. Breakfast (danh từ): bữa sáng
19. Gain (động từ): đạt được, thêm được
20. Somehow (phó từ): vì lý do này lý do khác

The .....of Darkland was a pig—a very bad pig. He was a pig of ..... He was ..... and he had a lot of ..... But he was ..... to all the animals in Darkland. He kept all of the world's light in a bag. He ..... to keep the world .....and dark. He wanted to stop the ..... of the city. The animals couldn't work in the dark. He didn't have any ..... for them. "Light is too good for them," he said. "Only I should have light."

But the animals needed light. So they decided to hold a ..... They wanted to find the smartest animal in Darkland. That animal had to steal light from the president. They ..... the competition everywhere. All the animals came.

The animals all showed off their ..... The ..... watched and then ..... for the animal with the most ..... The winner was a tall bird named Raven. They ..... him the job of getting light.

The next morning, Raven ate ..... and then left his home. "How will I ..... light from the president?" thought Raven. He needed to trick the president ..... Then, Raven had an idea. Raven could make his voice sound like anything!

Raven walked up to the president's door. He made the sound of a crying baby. He cried very loudly. Soon, the president opened the door.

"Be quiet!" the president yelled. Right then, Raven quickly made his move. He flew by the pig and found the soft bag. He took it outside. The sun was inside the bag.

Raven flew high and put the sun in the sky. The president was very mad. Raven tricked him! But the other animals were very happy. At last, they had light—all because of Raven's smart thinking.



Trong tiếng Anh, có một câu **common idiom** thế này “Hãy để con mèo ra khỏi cái túi”. Câu này nghĩa là nói ra một bí mật. Nhưng câu thành ngữ này bắt nguồn từ đâu?

Nó xuất phát từ một **section** của nước Anh. Rất lâu về trước, mọi người ở đây đi từ thị trấn này sang thị trấn khác để buôn bán những thứ như rau quả, quần áo và lợn. Họ có một **beliefs** mạnh mẽ về **honesty**. Họ không thích sự dối trá. Một ngày, một người đàn ông đi đến **center** của vùng để buôn bán.

“Tôi có một con lợn con muốn bán đây! Nó không **cost** nhiều lăm đâú”, anh ta nói. Người đàn ông giữ con vật **above** đầu của anh ta. Phong cách của anh ta **different** với những người thành thật. Anh ta là một tay **master** về lừa gạt và dối trá.

Một người phụ nữ tên **Beth scanned** con lợn của người đàn ông. Anh ta đề nghị bán cho cô con lợn với giá một đồng vàng. Đó quả là một **amount** nhỏ. **Beth** trả cho anh ta đồng tiền. Anh ta để tiền vào trong túi quần. Người đàn ông đi **ahead** Beth để lấy con lợn.

Anh ta đưa cho cô một chiếc túi đóng kín và nói: “Con lợn của cô đây”. Sau đó anh ta bỏ đi rất nhanh.

Beth nhìn vào **surface** của chiếc túi. Cô thấy chiếc túi chuyển động. Beth mở túi để cho con lợn ra ngoài. Nhưng hỡi ôi, có một con mèo ở **inside**. “Anh ta đã lừa tôi! Đây không phải **proper**”, cô thảng thốt.

Sau đó, người đàn ông quay lại để lừa nhiều người khác. Beth nhìn thấy anh ta và **memory** về con mèo quay lại. Cô nói với bạn bè mình. Họ đã chặn anh ta lại. Nhưng không ai biết phải làm gì sau đó.

Một người nói rằng: “Chúng ta cần một người **independent** và công bằng để quyết định xem sẽ làm gì”. Họ tới gặp quan toà. Beth kể cho ông ta nghe về câu chuyện con mèo trong chiếc túi.

Quan toà hỏi, “Có **evidence** không? Cô có thể demonstrate anh ta đã làm thế nào không?”

“Nhìn vào trong túi của anh ta đi”, Beth nói. Cô mở chiếc túi và nhấc con mèo ra khỏi đó. Họ biết được bí mật của người đàn ông và anh ta phải vào tù.

Đó là lý do tại sao câu thành ngữ “Hãy để con mèo ra khỏi cái túi” lại nghĩa là nói ra một bí mật.

1. Common (tính từ): phổ biến
2. Idiom (danh từ): thành ngữ
3. Section (danh từ): tầng lớp nhân dân
4. Belief (danh từ): niềm tin
5. Honesty (danh từ): sự thật thà
6. Center (danh từ): trung tâm
7. Cost (động từ): tiêu tốn
8. Above (giới từ): bên trên
9. Different (tính từ): khác biệt
10. Master (danh từ): bậc thầy
11. Scan (động từ): quét
12. Amount (danh từ): lượng
13. Ahead (giới từ): phía trước
14. Surface (danh từ): bề mặt
15. Inside (giới từ): bên trong
16. Proper (tính từ): thích hợp
17. Memory (danh từ): kí ức
18. Independent (tính từ): độc lập
19. Evidence (danh từ): Bằng chứng
20. Demonstrate (động từ): minh họa

In English, there is a ..... "let the cat out of the bag." It means to tell a secret. But where did this idiom start?

It came from a ..... of England. Long ago, people there went from town to town to sell things like vegetables, clothes, and pigs. They had strong ..... about ..... They didn't like lying. One day, a man went to the section's ..... to sell things.

"I have a baby pig for sale! It won't ..... much," he said. He held the animal ..... his head. His style was ..... from honest people's style. He was a ..... of tricking people and lying.

A woman named Beth ..... his pig. He offered her the pig for one gold coin. That was a very small ..... Beth gave him the coin. He put it in his pocket. He walked ..... of Beth to get the pig.

He gave her a closed bag and said, "Here's your pig." He then left very quickly.

Beth looked at the bag's ..... It was moving. She opened it to let the pig out. A cat was .....! "He tricked me! That isn't .....," she said.

Later, the man returned to trick more people. Beth saw him and the ..... of the cat came back. She told her friends. They stopped him. But no one knew what to do next.

Someone said, "We need an ..... and fair person to decide that." They went to the judge. Beth told him about the cat in the bag.

The judge asked, "Is there .....? Can you ..... how he did it?"

"Look in his bag," said Beth. She opened it and let a cat out of the bag. They learned the man's secret, and he went to jail.

That's how the idiom "let the cat out of the bag" came to mean to tell a secret.

